

Dự án

MUSE

DỊCH CHUYỂN SỨC MẠNH VÀ LEO THANG XUNG ĐỘT
– LÝ GIẢI VIỆC TRUNG QUỐC SỬ DỤNG VŨ LỰC
TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LÃNH THỔ

*Tác giả: Fravel, M. Taylor*¹

Bài viết nằm trong *Tạp chí International Security*, Tập 32, Số 3, Mùa đông 08/2007, trang 44-83

Nhà xuất bản Viện Công nghệ Massachusetts (MIT)

➤ ¹ M. Taylor Fravel là Trợ lý Giáo sư Khoa học Chính trị và là thành viên của Chương trình Nghiên cứu An ninh tại Viện Công nghệ Massachusetts. Để biết thêm chi tiết về bài báo này, xem tại địa chỉ: <http://muse.jhu.edu/journals/ins/summary/v032/32.3fravel.html>

Dịch chuyển sức mạnh và Leo Thang xung đột

Lý giải việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ

M. Taylor Fravel

Khi sức mạnh quân sự của Trung Quốc gia tăng thì các quan ngại về khả năng Trung Quốc xâm chiếm lãnh thổ của các nước khác cũng gia tăng theo. Những quan ngại này cho thấy sự bất ổn và lo ngại luôn song hành cùng với sự dịch chuyển sức mạnh. Trong lịch sử, phát triển nhanh chóng bên trong thường thúc đẩy các nước xác định lại và mở rộng lợi ích của mình ra bên ngoài.² Hơn nữa, phát triển kinh tế giúp các nước đầu tư tăng cường tiềm lực quân sự để theo đuổi lợi ích của mình, đặc biệt là các yêu sách về lãnh thổ dài hạn. Phản ánh những lo ngại này, Ủy ban Đánh giá Quan hệ Kinh tế và An ninh Mỹ – Trung của Quốc hội Mỹ, kết luận rằng Trung Quốc có thể “lợi dụng sức mạnh quân sự tiên tiến hơn để đe dọa sử dụng vũ lực, hoặc sử dụng vũ lực nhằm hỗ trợ các giải pháp giải quyết tranh chấp lãnh thổ theo hướng có lợi cho mình”.³

Tuy nhiên, cách thức Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ kể từ năm 1949 đến nay hết sức đa dạng. Trung Quốc có tổng cộng hai mươi ba tranh chấp lãnh thổ với các quốc gia khác, nhưng cho đến nay họ mới chỉ sử dụng vũ lực trong sáu trường hợp.⁴ Một số tranh chấp, đặt biệt là tranh chấp với Ấn Độ và Việt Nam, rất khốc liệt; những tranh chấp khác, như tranh chấp giữa Trung Quốc và Liên Xô, từng có nguy cơ chuyển thành chiến tranh hạt nhân. Mặc dù Trung Quốc luôn sẵn sàng sử dụng vũ lực trong một số xung đột, nhưng Trung Quốc chỉ chiếm thêm rất ít lãnh thổ mà Trung Quốc không kiểm soát trước khi xảy

² Ví dụ, xem Robert Gilpin, *War and Change in Politics* (New York: Cambridge University Press, 1981); và AFK Organski, *World Politics* (New York: Alfred A. Knopf, 1958).

³ 2006 Báo cáo Quốc hội của Ủy ban Đánh giá Kinh tế và An ninh Mỹ – Trung (USCC), số 109, mục 2d, tháng 11 năm 2006, tr.130, http://www.uscc.gov/annual_report/2006/annual_report_full_06.pdf.

⁴ Tranh chấp lãnh thổ được định nghĩa là một tuyên bố đối lập bởi hai hoặc nhiều quốc gia về quyền sở hữu và kiểm soát lãnh thổ, bao gồm cả đảo nhưng không bao gồm các tranh chấp phân giới đối với vùng đặc quyền kinh tế. Xem Paul K. Huth và Todd L. Allee, *The Democratic Peace and Territorial Conflict in the Twentieth Century* (Cambridge: Cambridge University Press, 2002), tr. 298.

ra xung đột. Ngoài ra, Trung Quốc thỏa hiệp nhiều hơn là sử dụng vũ lực, và đã nhượng bộ tới mười bảy trong số hai mươi ba tranh chấp lãnh thổ.⁵

Nếu chiếu theo các lý thuyết chính về quan hệ quốc tế thì so với các quốc gia có đặc điểm tương tự, Trung Quốc là nước ít hiếu chiến hơn. Đối với các học giả theo thuyết chủ nghĩa hiện thực về gây chiến trước (offensive realism), Trung Quốc hiếm khi khai thác ưu thế quân sự của mình để mặc cả quyết liệt nhằm đòi các vùng lãnh thổ mà Trung Quốc có yêu sách hoặc dùng vũ lực chiếm các vùng lãnh thổ này. Mặc dù sức mạnh quân sự và kinh tế của Trung Quốc đã mạnh hơn rất nhiều kể từ năm 1990, nhưng Trung Quốc cũng không tỏ ra hiếu chiến hơn khi xử lý các tranh chấp lãnh thổ. Đối với các học giả nghiên cứu các tác động của chủ nghĩa dân tộc, Trung Quốc sẵn sàng nhân nhượng về lãnh thổ. Điều này cho thấy không hẳn Trung Quốc lợi dụng quá khứ lịch sử là nạn nhân của nước ngoài và bị chia cắt lãnh thổ để có thái độ cứng rắn trong các tranh chấp về lãnh thổ. Các học giả chuyên nghiên cứu về vai trò của các thiết chế chính trị Trung Quốc cho biết Trung Quốc chỉ sử dụng vũ lực trong một số tranh chấp lãnh thổ, mặc dù hệ thống chính trị của Trung Quốc là độc tài, tập quyền và ít bị kiểm soát về sử dụng vũ lực.

Phân tích về việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ trong quá khứ sẽ là cơ sở giúp chúng ta đoán biết khả năng xảy ra các xung đột bạo lực ở Đông Á. Trong hệ thống quốc tế bao gồm các quốc gia có chủ quyền, hành vi của một quốc gia trong việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ là một yếu tố quan trọng để xác định quốc gia đó muốn duy trì nguyên trạng hay tìm cách thay đổi đường biên giới quốc gia của mình. Trong lịch sử, lãnh thổ là vấn đề dễ đẩy các quốc gia đi đến chiến tranh nhất.⁶ Hiện nay, các tranh chấp của Trung Quốc đối với Đài Loan và quần đảo Điếu Ngư (Senkaku) với Nhật đang làm tăng nguy cơ chiến tranh giữa Trung Quốc và Mỹ, vì Mỹ có quan hệ an ninh mật thiết với cả Đài Bắc và Tokyo. Mặc dù nhiều nghiên cứu chứng minh rằng Trung Quốc sử dụng vũ lực chủ yếu trong các tranh chấp lãnh thổ, nhưng chưa có một nghiên cứu mang tính hệ thống, phân tích kỹ lưỡng Trung Quốc thường sử dụng vũ lực trong những hoàn cảnh nào.⁷

⁵ M. Taylor Fravel, “Regime Insecurity and International Cooperation: Explaining China’s Compromises in Territorial Disputes,” *Tạp chí An ninh Quốc tế*, Tập 30, số 2 (Mùa Thu 2005), tr. 46-83.

⁶ Ví dụ, xem Kalevi J. Holsti, *Peace and War: Armed Conflicts and International Order, 1648–1989* (Cambridge: Cambridge University Press, 1991); và John A. Vasquez, *The War Puzzle* (New York: Cambridge University Press, 1993).

⁷ Về vai trò của các tranh chấp lãnh thổ trong hành vi của Trung Quốc, xem Alastair Iain Johnston, “China’s Militarized Interstate Dispute Behaviour, 1949–1992: A First Cut at the Data,” *China Quarterly*, Số 153 (Tháng 3 1998), tr. 1–30. Những nghiên cứu về việc Trung Quốc sử dụng vũ lực bao gồm Thomas J. Christensen, “Windows and War: Trend Analysis and Beijing’s Use of Force,” Alastair Iain Johnston và Robert S. Ross biên tập, *New Directions in the Study of China’s Foreign Policy* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2006), tr. 50–85; Melvin Gurtov và Byung-Moo Hwang, *China under Threat: The Politics of Strategy and Diplomacy* (Baltimore,

Các nghiên cứu hiện tại mới chỉ xác định được những tranh chấp dễ có nguy cơ dẫn đến chiến tranh nhất. Các quốc gia theo chế độ dân chủ và đồng minh của họ ít có khả năng đánh nhau để tranh giành lãnh thổ hơn các quốc gia khác. Trái lại, các quốc gia có thiên hướng dùng sử dụng vũ lực để tranh giành lãnh thổ là các quốc gia được đánh giá cao về vị trí chiến lược, tiềm năng kinh tế và tính biểu tượng, hoặc mạnh hơn đối phương về mặt quân sự.⁸ Nghiên cứu này đã giúp hiểu rõ hơn bản chất của tranh chấp lãnh thổ, nhưng lại không giải thích được về mặt lý thuyết quyết định sử dụng vũ lực của các quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu về lãnh thổ. Các nghiên cứu này chủ yếu làm sáng tỏ biến số có tính quyết định trong việc giải quyết tranh chấp, xác định các tranh chấp dễ có khả năng bùng nổ thành chiến tranh. Mặc dù các yếu tố như giá trị của từng vùng lãnh thổ đang tranh chấp có khác nhau, nhưng trong hầu hết các tranh chấp cụ thể thì đó lại là những nhân tố bất biến và do điều này khiến cho việc lý giải quyết định sử dụng vũ lực của các quốc gia khó khăn hơn.

Tranh chấp Đài Loan của Trung Quốc là ví dụ cụ thể về hạn chế của phương pháp tiếp cận này. Các nghiên cứu hiện tại đều dự đoán tranh chấp Đài Loan rất dễ xảy ra xung đột. Tranh chấp Đài Loan là tranh chấp lãnh thổ quan trọng nhất của Trung Quốc, vừa gắn với chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Trung Quốc và tính hợp pháp của Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), vừa có tầm quan trọng về chiến lược và kinh tế. Kể từ sau năm 1949, Trung Quốc đã đủ mạnh về mặt quân sự để tấn công các đảo hoặc vùng lãnh thổ mà Trung Quốc kiểm soát, và trong chế độ độc tài của Trung Quốc chỉ có một số ít thiết chế có nhiệm vụ kiểm soát và cân bằng quyền lực liên quan đến việc sử dụng vũ lực. Tuy nhiên, việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp Đài Loan của Trung Quốc đã thay đổi theo thời gian, bắt đầu bằng việc Trung Quốc gây ra các cuộc khủng hoảng lớn vào tháng 9 năm 1954, tháng 8 năm 1958, và tháng 7 năm 1995. Các nhân tố như tầm quan trọng của Đài Loan, các biện pháp gây sức ép, và thể chế chính trị của Trung Quốc chỉ giải thích một phần câu chuyện này, và các nhân tố này không thể lý giải được nguyên nhân tại

Md.: Johns Hopkins University Press, 1980); Andrew Scobell, *China's Use of Military Force: Beyond the Great Wall and the Long March* (New York: Cambridge University Press, 2003); Gerald Segal, *Defending China* (Oxford: Oxford University Press, 1985); Allen S. Whiting, *The Chinese Calculus of Deterrence: India and Indochina* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1975); và Allen S. Whiting, "China's Use of Force, 1950–96, and Taiwan," *International Security*, Tập 26, Số 2 (Mùa thu 2001), tr. 103–131.

⁸ Ví dụ, xem Giacomo Chiozza and Ajin Choi, "Guess Who Did What: Political Leaders and the Management of Territorial Disputes, 1950–1990," *Journal of Conflict Resolution*, tập 47, Số 3 (Tháng 6 2003), tr. 251–278; Gary Goertz and Paul F. Diehl, *Territorial Changes and International Conflict* (New York: Routledge, 1992); Paul R. Hensel, "Contentious Issues and World Politics: The Management of Territorial Claims in the Americas, 1816–1992," *International Studies Quarterly*, tập 45, Số 1 (Tháng 3 2001), tr. 81–109; Paul R. Hensel và Sara McLaughlin Mitchell, "Issue Indi-visibility and Territorial Claims," *GeoJournal*, Tập. 64, Số 6 (Tháng 12 2005), tr. 275–285; Paul K. Huth, *Standing Your Ground: Territorial Disputes and International Conflict* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1996); và Huth and Allee, *The Democratic Peace and Territorial Conflict in the Twen- tieth Century*.

sao Trung Quốc lại sử dụng vũ lực ở ba thời điểm nêu trên, chứ không phải là những thời điểm khác.

Để giải thích tại sao và khi nào các quốc gia sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ, tôi chuyển trọng tâm phân tích từ kết quả giải quyết tranh chấp sang quyết định của từng quốc gia. Kết hợp các hiểu biết từ lý thuyết chiến tranh phòng ngừa, tôi cho rằng sự suy giảm sức mạnh của quốc gia nêu yêu sách, tạm gọi là sự suy giảm ưu thế thương lượng của quốc gia đó trong cuộc tranh chấp, là nguyên nhân chính giải thích cho việc quốc gia đó sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Ưu thế thương lượng này bao gồm hai thành tố: phần lãnh thổ tranh chấp mà quốc gia đó chiếm hữu và khả năng sử dụng sức mạnh quân sự chống lại đối thủ trong khu vực tranh chấp. Khi nhận thấy đối phương đang tăng cường vị thế trong cuộc tranh chấp, thì nhiều khả năng quốc gia kia sẽ sử dụng vũ lực để ngăn chặn hoặc đảo ngược sự suy giảm sức mạnh của mình, hoặc chiếm luôn lãnh thổ tranh chấp nếu họ thấy cần thiết.

Việc suy giảm ưu thế thương lượng lý giải chính xác nhất việc Trung Quốc sẵn sàng sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Trung Quốc đã từng sử dụng vũ lực để chống lại những địch thủ có đủ sức mạnh quân sự thách thức sự kiểm soát của Trung Quốc đối với lãnh thổ tranh chấp. Trung Quốc cũng từng sử dụng vũ lực trong các tranh chấp mà Trung Quốc chỉ chiếm rất ít hoặc không chiếm các vùng lãnh thổ mà họ có yêu sách. Khi Trung Quốc phải đương đầu với một đối thủ đang tìm cách mở rộng phần lãnh thổ tranh chấp mà nước đó chiếm giữ hoặc tìm cách thay đổi cán cân quân sự khu vực có lợi cho họ, thì Trung Quốc thường đáp trả bằng vũ lực để thể hiện quyết tâm duy trì các yêu sách của mình, hoặc cũng có lúc Trung Quốc chiếm luôn một phần lãnh thổ đó.

Các mô thức sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc có một số tác động đối với lý thuyết quan hệ quốc tế. *Trước hết*, việc sử dụng vũ lực của Trung Quốc củng cố thêm lý thuyết chiến tranh phòng ngừa và chứng minh tính hữu dụng của lý thuyết này trong việc lý giải các xung đột lợi ích cụ thể, chẳng hạn như tranh chấp lãnh thổ. *Thứ hai*, hành vi của Trung Quốc thách thức các lý thuyết về dịch chuyển quyền lực trong thời kỳ quá độ, trong đó khẳng định rằng một quốc gia đang lên có nhiều khả năng sử dụng vũ lực hơn một quốc gia đang trên đà suy yếu.⁹ Tuy nhiên, trong các tranh chấp lãnh thổ, Trung Quốc thường sử dụng vũ lực khi sức mạnh của mình yếu đi chứ không phải mạnh lên.

Bài viết này bắt đầu bằng lập luận cho rằng sự suy giảm ưu thế thương lượng kích lệ các quốc gia sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp lãnh thổ. Sau đó bài viết phân tích các biến số về việc Trung Quốc sử dụng vũ lực sáu, trong

⁹ Ví dụ, xem Organski, *World Politics*.

tổng số hai mươi ba tranh chấp lãnh thổ và nhận thấy các biến số này cho kết quả giống nhau, đó là Trung Quốc chỉ sử dụng sức mạnh quân sự trong tranh chấp lãnh thổ khi họ yếu đi. Ba phần tiếp theo của bài viết xem xét vai trò của sự suy giảm sức mạnh đối với quyết định sử dụng vũ lực trong tranh chấp Đài Loan, biên giới Trung - Ấn, và quần đảo Hoàng Sa khi Trung Quốc suy yếu đi. Bài viết kết thúc bằng cách xem xét các tác động từ những kết quả của nghiên cứu này đối với sự ổn định ở Đông Á sau khi nghiên cứu một số trường hợp Trung Quốc sử dụng vũ lực, cũng như các cách giải thích khác về hành vi của Trung Quốc.

Suy giảm quyền lực và Sử dụng Vũ lực Trong Các Tranh chấp Lãnh thổ

Các nghiên cứu về tranh chấp lãnh thổ thường coi sức mạnh quân sự là một biến số quan trọng khi giải thích sự leo thang xung đột lên cấp độ bạo lực cao nhất là chiến tranh. Ở mức độ nào đó, phát hiện này không có gì mới vì một trong những mục đích của quân sự là để chiếm và bảo vệ lãnh thổ trước lực lượng đối phương. Chỉ các quốc gia có tiềm lực quân sự mạnh mới có thể sử dụng vũ lực để chiếm lãnh thổ tranh chấp. Đồng thời, phát hiện này vẫn còn nhiều khúc mắc chưa lý giải được về nguyên nhân sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Mặc dù các quốc gia mạnh hơn có thể dễ dàng sử dụng vũ lực để đạt được các mục tiêu về lãnh thổ, nhưng cũng chưa rõ tại sao và khi nào họ lại làm điều đó và liệu có phải lòng tham hay mối bất an thôi thúc họ làm điều đó không.

Áp dụng kiên thức có được từ lý thuyết chiến tranh phòng ngừa, tôi cho rằng sự suy giảm sức mạnh của quốc gia nêu yêu sách, tạm gọi là sự suy giảm ưu thế thương lượng của họ trong tranh chấp, là nguyên nhân chính dẫn đến việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Chiến tranh phòng ngừa được định nghĩa là “cuộc chiến hiện tại nhằm tránh nguy cơ buộc phải tham chiến trong môi trường xấu hơn trong tương lai.”¹⁰ Khi sức mạnh tổng thể của một quốc gia suy giảm, các nhà lãnh đạo quốc gia đó bắt đầu lo lắng về hậu quả lâu dài khi vị thế quốc gia họ bị suy yếu trong hệ thống quốc tế, ưu thế thương lượng trong tương lai suy giảm, và khả năng là họ buộc phải tham chiến trong những tình huống xấu hơn. Như Jack Levy đã chỉ rõ, những lo ngại này tạo ra “động lực phòng ngừa” bằng cách sử dụng vũ lực, tiến hành chiến tranh sớm hơn là muộn đã trở thành một giải pháp ngày càng hấp dẫn nhằm giảm bớt tác động của việc quốc gia đó yếu đi hoặc chỉ để duy trì ảnh hưởng của mình¹¹. Quan trọng hơn, chiến tranh có thể xảy ra ngay cả khi không

¹⁰Jack S. Levy, “Declining Power and the Preventive Motivation for War,” *World Politics*, Tập 40, Số 1 (Tháng 10 1987), tr. 82 (nhấn mạnh trong bản gốc). Xem thêm Dale C. Copeland, *Origins of Major War* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 2000); và Stephen Van Evera, *Causes of War: Power and the Roots of Conflict* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1999), tr. 73–104.

¹¹ Levy, “Declining Power and the Preventive Motivation for War.”

tồn tại bất cứ sự xung đột lợi ích cụ thể hoặc biến cố khai mào nào, mà có khi chỉ là sự bất an về tương lai. Trong nghiên cứu thực nghiệm, suy giảm sức mạnh khiến một bên dễ gây chiến trước thường được gọi là “lỗ hổng dễ tổn thương”.¹²

Để lý giải việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ, tôi chuyển trọng tâm từ sự mơ hồ chung chung về vị thế tương lai của một quốc gia trong hệ thống quốc tế sang mối quan tâm cụ thể về ưu thế thương lượng của một quốc gia khi xảy ra sự xung đột lợi ích. Ưu thế thương lượng này được cấu thành bởi hai yếu tố. *Yếu tố thứ nhất* là phần lãnh thổ tranh chấp mà một quốc gia chiếm hữu được. Phần lãnh thổ tranh chấp mà quốc gia đó chiếm được càng lớn thì quốc gia đó càng có vị thế mạnh hơn, nếu tính đến cái giá mà đối phương phải trả để thay đổi hiện trạng lãnh thổ bằng vũ lực. *Yếu tố thứ hai* là khả năng mở rộng sức mạnh quân sự để chống lại đối phương trong các khu vực tranh chấp, gồm cả những khu vực mà quốc gia đó có yêu sách nhưng không cai trị. Ngay cả khi quốc gia đó chỉ nắm giữ một phần nhỏ của vùng lãnh thổ tranh chấp, thì họ vẫn có thể mở rộng sức mạnh ra toàn bộ khu vực tranh chấp và cả ngoài khu vực đó. Trong bối cảnh đó, việc mở rộng sức mạnh liên quan đến cân bằng quân sự khu vực, chứ không phải do vị thế tổng thể của quốc gia đó trong hệ thống quốc tế. Các quốc gia có rất nhiều mục tiêu an ninh khác nhau nên mỗi thành tố quân sự được gắn với một nhiệm vụ cụ thể, chẳng hạn như bảo vệ các yêu sách về lãnh thổ.

Hình 1. Ưu thế thương lượng trong tranh chấp lãnh thổ

		Phần lãnh thổ tranh chấp bị chiếm đóng	
		Nhỏ	Lớn
Mở rộng	Cao	Mạnh	Vượt trội

¹² Van Evera, *Causes of War*, tr. 74. Đối với các ứng dụng, xem Copeland, *Origins of Major War*, tr. 56–117; và Stephen Van Evera, “The Cult of the Offensive and the Origins of the First World War,” *International Security*, tập. 9, số 1 (Mùa hè 1984), tr. 58–107. Xem thêm Victor D. Cha, “Hawk Engagement and Preventive Defense on the Korean Peninsula,” *International Security*, Tập. 27, Số 1 (Mùa hè 2002), tr. 40–78; và Jack S. Levy and Joseph R. Gochal, “Democracy and Preventive War: Israel and the 1956 Sinai Campaign,” *Security Studies*, Tập 11, số 2 (Mùa đông 2001/02), tr. 1–49. Về Trung Quốc, xem Christensen, “Windows and War”, tr. 50-85. Bài viết của Christensen đã tác động đến suy nghĩ của tôi về hành vi của Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ, mặc dù các nguyên nhân của tư duy phòng ngừa mà tôi mô tả như leo thang trong tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc tập trung vào khả năng thương lượng trong xung đột, chứ không phải vào vị trí tổng thể của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế.

Sức mạnh

Thấp

Yếu thế	Yếu
---------	-----

Ưu thế thương lượng của một quốc gia trong tranh chấp lãnh thổ quyết định khả năng đạt được một thỏa thuận có lợi cho quốc gia đó. Mặc dù cả hai yếu tố cấu thành của ưu thế thương lượng tăng giảm liên tục, nhưng có thể sử dụng các giá trị cực trị để xác định bốn khả năng lý tưởng (xem *Hình 1*). Khi vị thế quốc gia trong tranh chấp mạnh hoặc vượt trội, các nhà lãnh đạo có thể lạc quan về việc đạt được những thỏa thuận có lợi thông qua ngoại giao. Ngược lại, khi vị thế của một quốc gia yếu hay kém thế, các nhà lãnh đạo có thể bi quan về khả năng sử dụng công cụ ngoại giao để đạt được giải pháp.

Việc suy giảm ưu thế thương lượng thường khuyến khích các nước sử dụng vũ lực. Các xung đột lãnh thổ là các cuộc cạnh tranh động. Các quốc gia tích cực cạnh tranh để tăng cường yếu sách của mình trong tranh chấp, thường là qua việc thay đổi cán cân quân sự khu vực. Thông thường thì các bước đi và vị thế của một quốc gia song hành cùng chiều với nhau. Nhưng khi một quốc gia tăng cường vị thế của mình so với đối thủ, thì phía bên kia có thể cho rằng mình “thua cuộc” và do đó sẵn sàng sử dụng vũ lực để ngăn ngừa hoặc ngăn chặn đà suy giảm vị thế của mình. Quốc gia mạnh hơn trong tranh chấp thường lạc quan hơn về kết quả cuối cùng và ít có khả năng sử dụng vũ lực hơn, còn quốc gia yếu thế hơn sẽ bi quan hơn, và nếu quốc gia đang yếu đi lại có các phương tiện gây chiến thì điều này sẽ làm gia tăng khả năng sử dụng vũ lực. Họ cho rằng nếu không hành động gì ngay bây giờ thì về lâu dài họ sẽ buộc phải trả cái giá lớn hơn.

Khi ưu thế thương lượng của một quốc gia suy giảm so với đối thủ thì quốc gia đó có thể sử dụng vũ lực theo một trong hai cách sau. *Cách thứ nhất*, quốc gia đó có thể chiếm và mở rộng khu vực lãnh thổ tranh chấp mà họ kiểm soát. Chiếm hữu lãnh thổ là cách khá phổ biến khi các quốc gia đua nhau chiếm lãnh thổ tranh chấp trước khi bắt đầu xung đột. *Cách thứ hai*, có thể sử dụng vũ lực để truyền tải quyết tâm bảo vệ các yếu sách lãnh thổ và ngăn chặn các mối đe dọa kiểm soát lãnh thổ tranh chấp từ phía đối phương. Truyền tải quyết tâm là cách làm phổ biến của các quốc gia yếu hơn, đặc biệt khi họ không đủ khả năng mở rộng sức mạnh ra toàn bộ khu vực tranh chấp. Bằng cách sử dụng vũ lực để đối phó với việc sức mạnh tương đối của mình đang yếu đi so với đối phương, các nhà lãnh đạo hy vọng sẽ truyền tải thông tin về quyết tâm của họ.¹³

¹³ Ví dụ, về thông tin và chiến tranh, xem James D. Fearon, “Rationalist Explanations for War,” International Organization, Tập 49, Số 3 (Mùa hè 1995), tr. 379–414

Thay đổi của mỗi yếu tố cấu thành ưu thế thương lượng trong tranh chấp có thể làm cho đối phương hiểu là mình đang suy yếu. *Thứ nhất*, do lãnh thổ mỗi bên kiểm soát trong tranh chấp là cố định, nên việc mỗi bên tìm cách tối đa hóa vị thế của mình nhằm thay đổi cán cân quân sự khu vực thường được xem là nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm ưu thế thương lượng của phía bên kia. Các hoạt động quân sự của đối phương thường có tác động rất lớn khiến một quốc gia buộc đánh giá sức mạnh của họ. Các hoạt động quân sự này gồm: (i) tăng quân tới khu vực tranh chấp, (ii) củng cố các vị trí trong khu vực tranh chấp, (iii) tăng vị thế của mình so với quân đội phương gần khu vực tranh chấp, và (iv) tăng cường khả năng tác chiến trong khu vực tranh chấp. Các hoạt động chính trị cũng có thể định hình nhận thức về quyết tâm bảo vệ lãnh thổ tranh chấp của đối thủ. Những hoạt động này bao gồm: (i) các tuyên bố hoặc việc làm nhằm sát nhập lãnh thổ tranh chấp vào lãnh thổ của mình, (ii) các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu vực tranh chấp, như việc làm đường để tăng sự kiểm soát, và (iii) trưng cầu ý dân hoặc bầu cử nhằm tăng tính hợp pháp cho yêu sách của mình.

Thứ hai, mặc dù phần lãnh thổ mà mỗi bên kiểm soát thường cố định, nhưng nó cũng có thể thay đổi trong những hoàn cảnh nhất định. Những thay đổi này thường được coi là mối đe dọa. Đôi khi, các quốc gia liên quan không thể cai trị hiệu quả các vùng lãnh thổ tranh chấp. Điều này có thể xảy ra trong các tranh chấp mới, khi các bên tranh chấp chưa triển khai quân tới khu vực tranh chấp, hoặc khi cả hai quốc gia phải đối mặt với những trở ngại thực thi kiểm soát hoặc không chế khu vực tranh chấp. Việc này sẽ cho phép một bên chiếm hữu vùng lãnh thổ vô chủ thông qua chiến thuật là làm một việc đã rồi, nhằm tăng cường vị thế của họ trong tranh chấp.

Theo định nghĩa, tranh chấp lãnh thổ là do các bên có yêu sách khác nhau đối với cùng một khu vực, do đó các chính sách mà quốc gia này cho rằng chỉ mang tính chất phòng thủ thì thường bị bên kia coi là có tính chất tấn công. Việc này bắt nguồn từ thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh, xảy ra khi các quốc gia tìm cách tăng cường an ninh của mình thì vô hình chung lại làm giảm an ninh của quốc gia khác.¹⁴ Mặc dù Robert Jervis chỉ nghiên cứu vấn đề cạnh tranh an ninh chung trong điều kiện bất ổn, nhưng nghiên cứu của ông cũng áp dụng cho các xung đột lợi ích cụ thể như tranh chấp lãnh thổ, mà nói đúng ra thì chẳng có tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh nào cả. Như Thomas Christensen đã chứng minh, khi chủ quyền bị tranh chấp thì hành động củng cố và bảo vệ nguyên trạng lãnh thổ của một bên có thể được xem là hiếu chiến, đặc biệt là khi nó tạo ra bất lợi cho phía kia. Theo đó, mặc dù cả hai bên đều coi hành động của mình chỉ mang tính

¹⁴ Robert Jervis, "Cooperation under the Security Dilemma," *World Politics*, Tập 30, Số 2 (Tháng 1, 1978), tr. 167–214, tại tr. 169.

chất phòng thủ, nhưng vòng xoáy thù địch thì lại tăng lên do mỗi bên tìm cách tăng cường kiểm soát lãnh thổ tranh chấp.¹⁵

Điều quan trọng là các tác động của sự suy giảm tương đối không phụ thuộc vào sức mạnh ban đầu của quốc gia trong tranh chấp. Các quốc gia với những yêu sách mạnh hay yếu thường tỏ ra nhạy cảm trước các tác động về sự suy giảm tương đối ưu thế thương lượng của họ. Nếu tất cả các yếu tố khác đều như nhau thì các quốc gia có yêu sách yếu hơn thường lo ngại hơn trước các tác động lâu dài của cùng một lượng suy giảm và họ thường có xu hướng sử dụng vũ lực nhiều hơn các quốc gia có yêu sách mạnh hơn. Khi một quốc gia không kiểm soát hoặc kiểm soát một phần nhỏ lãnh thổ tranh chấp, thì ngay cả những hành động chính trị của đối phương nhằm củng cố nguyên trạng cũng có thể bị họ xem là mối đe dọa đối với khả năng chiếm giữ lãnh thổ tranh chấp này về lâu dài.

Những nghiên cứu hiện tại ủng hộ lập luận lý giải tại sao và khi nào các nhà lãnh đạo sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Mặc dù một số nghiên cứu chứng minh rằng các quốc gia có nhiều khả năng leo thang chiến sự khi sức mạnh của họ so với đối phương được cải thiện, nhưng hai yếu tố gây mất ổn định cao nhất đều liên quan đến sức mạnh quân sự và được xác định là tần suất leo thang xung đột hoặc mức độ thù địch. Trong nhiều trường hợp, các quốc gia yếu thế hơn thường khởi xướng việc sử dụng vũ lực.¹⁶ Trong điều kiện tương đối cân bằng, những hành động quân sự nhỏ cũng có tác động quan trọng về lâu dài đến ưu thế thương lượng của mỗi bên. Như vậy, nỗ lực thay đổi hiện trạng tranh chấp của một bên có liên quan đến quyết định sử dụng vũ lực của phía bên kia, và đây là một phát hiện phù hợp với lập luận trong bài viết này.¹⁷ Tương tự như vậy, trong giai đoạn sức mạnh suy giảm, các nước đế quốc thường xuyên sử dụng vũ lực để chuyển thông điệp về quyết tâm bảo vệ toàn vẹn đế chế của mình.¹⁸

Ngoài ra, có thêm hai biến số tác động qua lại giữa việc suy giảm sức mạnh quốc gia và ưu thế thương lượng của quốc gia đó trong tranh chấp lãnh thổ. *Biến số đầu tiên* là giá trị của vùng lãnh thổ bị tranh chấp. Nếu các yếu tố khác như nhau, thì các giá trị về quân sự, kinh tế và biểu tượng của vùng đất tranh chấp càng lớn thì các quốc gia càng nhạy cảm về việc mất ưu thế thương lượng. Tầm quan trọng của lãnh thổ càng lớn, thì khả năng sử dụng vũ lực để chiếm hoặc bảo vệ vùng lãnh thổ đó càng cao. Do giá trị của vùng lãnh thổ hiếm khi thay đổi và thường là không đổi trong bất kỳ tranh chấp cụ thể nào nên không thể đưa ra một lời lý giải hoàn

¹⁵ Thomas J. Christensen, "The Contemporary Security Dilemma: Deterring a Taiwan Conflict," *Washington Quarterly*, Tập 25, Số 4 (Mùa thu 2002), tr. 7–21.

¹⁶ Hensel, "Contentious Issues and World Politics," tr. 105; và Huth, *Standing Your Ground*, tr. 116.

¹⁷ Huth, *Standing Your Ground*, tr. 122–124.

¹⁸ Charles A. Kupchan, *The Vulnerability of Empire* (Ithaca, N. Y.: Cornell University Press, 1994), tr. 19

chính về nguyên nhân và thời điểm các quốc gia sử dụng vũ lực. Tuy nhiên, giá trị của vùng lãnh thổ có thể tăng theo hai cách. *Cách thứ nhất* là khám phá các nguồn tài nguyên thiên nhiên mới, đặc biệt là dầu khí, khoáng sản, và điều này làm gia tăng lợi ích của việc sử dụng vũ lực đối với quốc gia có yêu sách yếu hơn.¹⁹ *Cách thứ hai* là thông qua “áp lực phụ” hình thành từ sự tăng trưởng kinh tế của một hoặc cả hai quốc gia, từ đó làm tăng giá trị của việc kiểm soát các nguồn tài nguyên trong khu vực tranh chấp.²⁰

Biến số thứ hai liên quan đến môi trường an ninh rộng lớn hơn. Khi phải đối mặt với các mối đe dọa bên trong hoặc bên ngoài đến sức mạnh của mình, thì nhiều khả năng một quốc gia sẽ phóng đại sự suy giảm sức mạnh của mình trong tranh chấp lãnh thổ. Quốc gia đó thường giả định khả năng xấu nhất là đối thủ sẽ lợi dụng điểm yếu của mình và tin rằng mình phải chống lại hành động đó nếu không việc lợi dụng này sẽ tiếp diễn. Một quốc gia cũng có thể lo ngại về khả năng đối mặt với áp lực của đối thủ. Cuối cùng, quốc gia đó có thể lo sợ rằng nếu họ không phản đối mạnh mẽ thì có thể tạo ra bất ổn trong nước, làm tăng thêm thách thức đối với họ.

Nếu tất cả các yếu tố khác đều như nhau, thì sự suy giảm ưu thế thương lượng của một quốc gia trong tranh chấp lãnh thổ có thể khuyến khích họ sử dụng vũ lực để ngăn không bị yếu hơn nữa. Thêm vào đó, giá trị của vùng lãnh thổ tranh chấp định hình lợi ích tổng thể trong một xung đột nhất định, còn môi trường an ninh lớn hơn của quốc gia đó có thể phóng đại nhận thức của họ về sự suy giảm sức mạnh. Một quốc gia có khả năng sử dụng vũ lực nhất khi ba biến số trên có giá trị cao nhất, đó là khi quốc gia đó phải đối mặt với áp lực chính trị hoặc quân sự từ kẻ thù trong tranh chấp lãnh thổ quan trọng trong khi họ vẫn phải đối phó với những thách thức an ninh khác. Ngược lại, một quốc gia ít có khả năng sử dụng vũ lực nhất trong các tranh chấp lãnh thổ không trọng yếu nơi mà ưu thế thương lượng của quốc gia đó ổn định hơn so với đối thủ và quốc gia đó không phải đối mặt với các thách thức khác từ bên trong hoặc bên ngoài.

Trong phần còn lại của bài viết, tác giả sẽ sử dụng hai phương pháp để kiểm chứng lý thuyết về sự leo thang trong các tranh chấp lãnh thổ. Phần dưới đây sẽ mô tả các kết quả so sánh của nhiều vụ tranh chấp của Trung Quốc. Tiếp đó, tác giả sẽ xem xét các quyết định sử dụng vũ lực trong tranh chấp Đài Loan, biên giới Trung Quốc - Ấn Độ, và quần đảo Hoàng Sa để chứng minh mối liên hệ gần gũi giữa sự

¹⁹ Nils Petter Gleditsch, “Armed Conflict and the Environment: A Critique of the Literature,” *Journal of Peace Research*, Tập 35, Số 3 (Tháng 5, 1998), tr. 381–400.

²⁰ Nazli Choucri and Robert C. North, *Nations in Conflict: National Growth and International Violence* (San Francisco, Calif.: W.H. Freeman, 1975).

suy giảm ưu thế thương lượng của một quốc gia với quyết định sử dụng vũ lực, cũng như mối liên hệ giữa ổn định và hòa bình.

Tại sao và khi nào Trung Quốc sử dụng vũ lực

Kể từ năm 1949, Trung Quốc đã sử dụng đến vũ lực để giải quyết 6 trong tổng số 23 tranh chấp lãnh thổ. Việc sử dụng vũ lực của Trung Quốc để giải quyết tranh chấp lãnh thổ hầu như tương ứng với các thời kỳ yêu sách của Trung Quốc đối với các tranh chấp lãnh thổ này yếu đi.

Như tôi đã đề cập trong các bài nghiên cứu khác, tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc và tầm quan trọng của chúng có mối liên kết về mặt địa lý theo sắc tộc, đó là vị trí và sự phân bố của các nhóm sắc tộc trong nước. Địa lý phân theo sắc tộc của Trung Quốc bao gồm những khu vực có đông người Hán sinh sống, chạy dọc duyên hải và thung lũng các con sông; khu vực rộng lớn nằm ngoài các khu vực trên, là nơi các sắc tộc thiểu số sinh sống nhưng lại thưa thớt dân cư; và các hòn đảo xa bờ không có người ở.²¹ Quan trọng nhất đối với Trung Quốc là tranh chấp lãnh thổ tại các khu vực người Hán sinh sống, đó là Đài Loan, Hồng Công và Ma Cao - những khu vực nằm ngoài sự kiểm soát của ĐCS Trung Quốc năm 1949. Trong tranh chấp biên giới ở khu vực ngoại vi, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cố gắng duy trì sự kiểm soát đối với vùng biên giới rộng lớn nơi cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống và trước đây chưa từng có triều đại nào trực tiếp kiểm soát. Các tranh chấp này ít quan trọng hơn đối với Trung Quốc vì sự kiểm soát bên trong quan trọng hơn là mở rộng bờ cõi.²² Đối với tranh chấp các đảo xa bờ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đặt mục tiêu đảm bảo sự hiện diện ở những đảo đá và các hòn đảo cồn cỏ xa bờ, một sự hiện diện mang những lợi ích chiến lược và lợi ích kinh tế tiềm tàng.

Theo *Bảng 1*, Trung Quốc đã sử dụng vũ lực 16 lần trong 6 tranh chấp khác nhau. Trong một dự án nghiên cứu, tôi đã định nghĩa việc sử dụng vũ lực là sự chiếm đóng lãnh thổ, phong tỏa, đột kích, xung đột hoặc chiến tranh.²³ Để giới hạn phân tích các quyết định sử dụng vũ lực được các nhà lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc thông qua, tôi chỉ xem xét đến những tình tiết là khi có ít nhất 1 tiểu đoàn hoặc số lượng hải quân tương đương được sử dụng. Tôi không xem xét đến những va chạm quy mô nhỏ hơn của những đội tuần tra biên hay biên phòng, trừ phi Trung Quốc chiếm đoạt lãnh thổ có tranh chấp. Tôi loại trừ 2 trường hợp do Trung

²¹ Fravel, "Regime Insecurity and International Cooperation."

²² M. Taylor Fravel, "Securing Borders: China's Doctrine and Force Structure for Frontier Defense," *Journal of Strategic Studies*, Vol. 30, Số. 4-5 (tháng 8, 2007), tr. 705-737.

²³ Daniel M. Jones, Stuart A. Bremer, and J. David Singer, "Militarized Interstate Disputes, 1816-1992: Rationale, Coding Rules, and Empirical Patterns," *Conflict Management and Peace Science*, Vol.15, No. 2 (tháng 8, 1996), tr. 173.

Quốc không theo đuổi những mục tiêu về lãnh thổ trong việc sử dụng vũ lực. Trường hợp đầu tiên là cuộc tổng động viên năm 1965 và cuộc xung đột dọc biên giới Trung - Ấn, cuộc xung đột phản ánh việc Trung Quốc ủng hộ Pakistan trong cuộc chiến với Ấn Độ.²⁴ Trường hợp thứ hai là cuộc chiến xâm lược Việt Nam năm 1979, đây không phải là cuộc chiến liên quan đến tranh chấp lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc, mà động cơ chủ yếu là ngăn chặn sự ảnh hưởng của Việt Nam và Liên Xô tại Đông Nam Á.²⁵ Khủng hoảng Eo biển Đài Loan năm 1995-96 có thể được xem như là trường hợp xung đột biên giới. Mặc dù Trung Quốc đã tiến hành nhiều cuộc tập trận bắn đạn thật, nhưng họ lại không tiến hành chiến tranh chống lại Đài Loan. Tuy nhiên, các vụ thử tên lửa vào vào tháng 3 năm 1996 đã phong tỏa có hiệu quả hai cảng biển chính của hòn đảo này. Tôi cũng không tính sự chiếm đóng lãnh thổ trước khi Trung Quốc đưa ra, đặc biệt là trong quá trình hình thành quốc gia. Chẳng hạn sự chiếm đóng của Trung Quốc đối với khu vực tranh chấp phía tây với Ấn Độ khi Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA) triển khai tới Tân Cương và Tây Tây Tạng vào năm 1959 không được tính đến là trường hợp sử dụng vũ lực.

Bảng 1. Tóm tắt các xung đột lãnh thổ của Trung Quốc, từ 1949 – 2005

Khu vực tranh chấp	Diện tích (km ²)	Hiệp định	Sử dụng vũ lực
		Tranh chấp biên giới	
Biên giới Myanmar	1909	1960: Hiệp định biên giới (Border Agreement - BA) 1960: Hiệp ước biên giới (Border Treaty - BT) 1961: Nghị định thư biên giới (Border Protocol)	—
Biên giới Nepal	2476 Núi Everest	1960: BA 1961: BT 1963: BP	—
Biên giới Bắc Triều	1165	1962: BT	—

²⁴ John W. Garver, *Protracted Contest: Sino-Indian Rivalry in the Twentieth Century* (Seattle: University of Washington Press, 2001), tr. 200–204

²⁵ Robert S. Ross, *The Indochina Tangle: China's Vietnam Policy, 1975–1979* (New York: Columbia University Press, 1988); and Zhang Xiaoming, "China's 1979 War with Vietnam: A Reassessment," *China Quarterly*, số. 184 (tháng 12, 2005), tr. 851–874.

Tiên		1964: BP	
Biên giới Mông Cổ	16.808	1962: BT 1964: BP	—
Biên giới Pakistan	8806 K2	1963: BA 1965: BP	—
Biên giới Afghanistan	~7381	1963: BT 1965: BP	—
Biên giới Nga (phía Đông)*	~1000	1991: BA 1999: BP	Phục kích đảo Zhenbao
Biên giới Bu-tan	1128	1998: Duy trì Hiệp định hòa bình (MTA)	—
Biên giới Ấn Độ	~125.000	1993: MTA 1996: Biện pháp Xây dựng lòng tin (CBM) 2005: Thỏa thuận Nguyên tắc (Principle Agreement - PriA)	1959-61: mở rộng tại Aksai Chin 1962: tấn công dọc theo biên giới tranh chấp 1967: đụng độ tại Nathu La
Biên giới Lào	18	1991: BT 1993: BP	—
Biên giới Việt Nam	227	1993: PriA 1999: BT	1980: tấn công tại núi Lã Gia Bình (Luojiapingda) 1981: tấn công tại núi Pháp Ca và Khâu Lâm 1984: tấn công tại núi Lão Sơn và Giả Âm
Biên giới Nga (phía tây)*	NA	1994: BA 1999: BP	—
Biên giới Kazakhstan*	2420	1994:BA 1997: Hiệp định bổ sung (Supplementary Agreement - SA) 1998: SA 2002: BP	—
Biên giới Kyrgyzstan*	3656	1996: BA	—

		1998: SA 2004: BP	
Biên giới Tajikistan*	28.430	1999: BA 2002: SA	—
Đảo Abagaitu và Heixiazi biên giới Nga	408	2004: SA	—
Tranh chấp trong nước			
Hồng Công	1092	1984: Tuyên bố chung (Joint Declaration - JD)	—
Ma Cao	28	1987: JD	—
Đài Loan	35.980	—	1950: Đụng độ các đảo ven biển 1954: Pháo kích Kim Môn 1955: chiếm Đại Trần 1958: Pháo kích Kim Môn và Mã Tổ 1995: thử tên lửa
Tranh chấp các đảo ngoài khơi			
Đảo Bạch Long Vĩ	~5	Không có hiệp định chính thức	—
Quần đảo Hoàng Sa	~10	—	1974: chiếm Nhóm Lưỡi Liềm
Quần đảo Trường Sa	~5	—	1988: chiếm 6 thực thể 1994: chiếm bãi Vành Khăn
Đảo Senkaku (Điều Ngư-ND)	~7	—	—

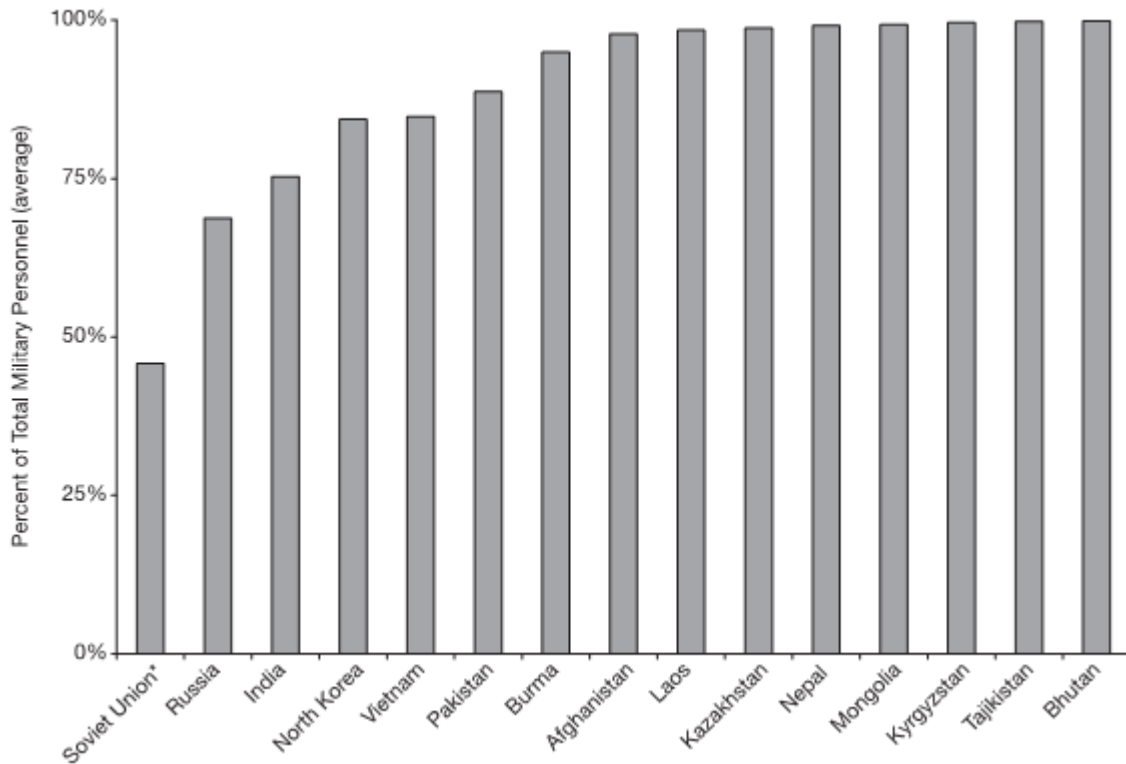
* Lãnh thổ có tranh chấp với Liên Xô trước năm 1992.

Qua các tranh chấp của Trung Quốc, có 2 đặc điểm là việc nước này sử dụng vũ lực thường xảy ra khi ưu thế thương lượng của họ giảm. *Đầu tiên* là trên biên giới đất liền, Trung Quốc sử dụng vũ lực trong những tranh chấp biên giới tại những nơi mà nước này phải đối mặt với đối thủ mạnh về quân sự (tức là những

quốc gia có khả năng thách thức các yêu sách khá vững chắc của Trung Quốc). Mặc dù cán cân quân sự khu vực khó đong đếm một cách chính xác, nhưng về tổng thể cán cân quân sự trung bình của Trung Quốc mạnh hơn nhiều so với các quốc gia láng giềng có tranh chấp lãnh thổ với Trung Quốc, và chỉ có ít quốc gia có đủ sức mạnh để chuyển dịch sự cân bằng sức mạnh tại khu vực trong các tranh chấp cụ thể (xem Biểu đồ 2). Có một sự trùng khớp là những nước mà Trung Quốc sử dụng vũ lực để chống lại họ chính là những nước có khả năng dịch chuyển sức mạnh, đó là: Ấn Độ năm 1962, Liên Xô năm 1969 và Việt Nam vào đầu những năm 1980. Trong thời gian này, Trung Quốc đã kiềm chế sử dụng vũ lực đối với láng giềng lục địa yếu hơn mình.

Thứ hai, Trung Quốc sử dụng vũ lực đối với các tranh chấp ở những nơi mà yêu sách của họ yếu, đặc biệt khi họ chiếm đóng ít hoặc không chiếm đóng lãnh thổ đang tranh chấp. Trong các tranh chấp này, Trung Quốc rất nhạy cảm trước việc ưu thế thương lượng của họ có thể bị yếu thêm. Đối với Đài Loan, Trung Quốc đã gây ra các cuộc khủng hoảng lớn vào năm 1954, 1958 và 1995-1996. Tại các đảo tranh chấp ngoài khơi, Bắc Kinh đã đụng độ với Sài Gòn tại Cụm đảo Lưỡi Liềm (Crescent Group) thuộc quần đảo Hoàng Sa vào năm 1974 và với Hà Nội về một số thực thể tại quần đảo Trường Sa vào năm 1998; và Trung Quốc đã chiếm Đảo Vành Khăn (Mischief Reef) vào năm 1994. Cả hai đặc tính về ưu thế thương lượng đều liên quan đến sự suy giảm vị thế của Trung Quốc. Vào năm 1949, Trung Quốc kiểm soát 1 trong số 4 quần đảo ngoài khơi mà nước này yêu sách và không kiểm soát được các khu vực của Đài Loan do Quốc Dân Đảng chiếm đóng. Trung Quốc cũng phải đối mặt với những thách thức thực sự trong việc triển khai sức mạnh quân sự ở Eo biển Đài Loan để chống lại Quốc Dân Đảng được Mỹ hậu thuẫn và đối với các hòn đảo xa ngoài khơi ở Hoa Đông và Biển Đông.

*Biểu đồ 2. Sức mạnh quân sự bình quân của Trung Quốc
trong các tranh chấp biên giới, từ 1949-2002*



Nguồn: *Correlates of War Project, military personnel variable, from EuGene program, ver.3.040.*

Ghi chú: mỗi cột thể hiện tỷ lệ tổng số quân nhân của Trung Quốc. Nếu trên 50% nghĩa là Trung Quốc có ưu thế hơn về tổng lực bình quân quân sự so với đối phương

* Gồm Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, and Tajikistan trước 1992.

Việc Trung Quốc chỉ chiếm một số lượng nhỏ lãnh thổ thông qua việc giải quyết tranh chấp bằng vũ lực cũng đủ cho thấy sự tương ứng với thế thương lượng yếu kém của Trung Quốc. Thật khó để xác định chính xác số lượng lãnh thổ tranh chấp mà Trung Quốc đã chiếm từ năm 1949. Trung Quốc đã chiếm vài nghìn km vuông lãnh thổ tranh chấp với Ấn Độ vào cuối những năm 1950. Sau chiến tranh biên giới 1962, Trung Quốc đáng ra có thể chiếm thêm hơn 1000 km vuông lãnh thổ. Trung Quốc cũng chiếm được một ít lãnh thổ sau hàng loạt cuộc đụng độ với Việt Nam trên đất liền và trên Biển Đông. Tuy nhiên, nhìn tổng thể lãnh thổ xâm chiếm được chỉ chiếm dưới 3% diện tích lãnh thổ mà Trung Quốc có tranh chấp từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC).

Sử dụng vũ lực tại Eo biển Đài Loan

Từ năm 1949 đến nay, Trung Quốc thường xuyên sử dụng vũ lực trong tranh chấp với Đài Loan. Tuy nhiên, vị thế tương đối của Trung Quốc trong xung đột

này lại ở thể yếu: Trung Quốc kiểm soát rất ít lãnh thổ tranh chấp, và thiếu phương tiện quân sự để chinh phục hòn đảo này. Nếu tính đến tầm quan trọng của việc thống nhất đất nước đối với ĐCS Trung Quốc, thì Trung Quốc đặc biệt nhạy cảm trước bất kỳ sự suy giảm hay sự xói mòn nào đến vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp. Vào các năm 1954 và 1958, Trung Quốc sử dụng vũ lực khi Mỹ gia tăng hỗ trợ về ngoại giao và quân sự cho Quốc Dân Đảng tại Đài Loan. Trung Quốc tiếp tục sử dụng vũ lực vào năm 1995-1996, khi tiến trình dân chủ hóa trên hòn đảo này giúp làm gia tăng sự ủng hộ của người dân đối với nền độc lập chính thức và Trung Quốc coi Mỹ đang hỗ trợ mục tiêu này của Đài Loan. Trái lại, khi ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan ổn định hoặc tăng lên, thì họ lại kiềm chế không sử dụng vũ lực.

NGOẠI GIAO PHÁO NĂM 1954.

Khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, nhà lãnh đạo Mao Trạch Đông đã đặt ra những mục đích cụ thể để “giải phóng” Đài Loan và đánh bại Quốc Dân Đảng đang cai trị hòn đảo này. Trung Quốc đã trì hoãn lại kế hoạch tấn công hòn đảo này sau khi nổ ra Chiến tranh Triều Tiên vào tháng 6 năm 1950, khi Tổng thống Harry Truman triển khai Hạm đội 7 của Mỹ nhằm ngăn chặn chiến tranh tại Eo biển Đài Loan. Sự thù địch giữa Trung Quốc và Quốc Dân Đảng lại nổ ra vào năm 1952 trong xung đột nhằm giành quyền kiểm soát những hòn đảo ven bờ giáp các tỉnh Chiết Giang và Phúc Kiến, và Quốc Dân Đảng sử dụng một số hòn đảo đó làm căn cứ cho các cuộc đột kích vào đại lục. Các cuộc đụng độ này, gồm cả những cuộc tấn công quy mô lớn vào các vị trí của nhau, đều gây thương vong.²⁶ Tuy nhiên, đây chỉ là sự tiếp nối của cuộc nội chiến, nên sự việc không có gì đặc biệt khó hiểu, phản ánh quyết tâm của mỗi bên nhằm kiểm soát tuyến phòng thủ tiền tiêu của Đài Loan.

Cuộc khủng hoảng lớn đầu tiên về vấn đề Đài Loan nổ ra vào ngày 3/9/1954, khi Quân đội Giải phóng Nhân dân bắt đầu tiến hành các cuộc pháo kích trừng phạt Đảo Kim Môn, hòn đảo gần bờ lớn nhất do Quốc Dân Đảng chiếm giữ. Các nhà sử học Chiến tranh lạnh đều cho rằng việc Trung Quốc sử dụng vũ lực để phản đối đối với việc Đài Loan tăng cường quan hệ với Mỹ phản ánh 3 lý do về sự suy giảm vị thế của Bắc kinh trong tranh chấp.²⁷ Lý do thứ nhất là quan hệ hợp tác an ninh Quốc Dân Đảng – Mỹ được củng cố sau Chiến tranh Triều Tiên. Ví dụ, vào tháng

²⁶ Xu Yan, *Jinmen zhi zhan* [Battle for Jinmen] (Beijing: Zhongguo guangbo dianshi chubanshe, 1992), tr. 147–196.

²⁷ Chen Jian, *Mao's China and the Cold War* (Chapel Hill: University of North Carolina Press, 2001); He Di, “Evolution of the People's Republic of China's Policy toward the Offshore Islands,” in Warren I. Cohen and Akira Iriye, eds., *The Great Powers in East Asia: 1953–1960* (New York: Columbia University Press, 1990), tr. 222–245; Thomas E. Stolper, *China, Taiwan, and the Offshore Islands: Together with Some Implications for Outer Mongolia and Sino-Soviet Relations* (Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe, 1985); Zhang Shu Guang, *Deterrence and Strategic Culture: Chinese-American Confrontations, 1949–1958* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1992).

9 năm 1953, Washington và Đài Bắc đã ký Hiệp ước Nhận thức Quân sự Chung.²⁸ Việc Mỹ tăng cường chuyển giao máy bay chiến đấu của Mỹ cho Đài Loan năm 1953 thách thức ưu thế không quân của Trung Quốc tại Eo biển Đài Loan.²⁹ Lý do thứ hai là viễn cảnh về sự hình thành mối liên minh chính thức giữa Mỹ và Đài Loan, được đề cập lần đầu tiên vào tháng 3 năm 1953. Khi các cuộc thảo luận được đẩy nhanh vào đầu năm 1954, các nhà lãnh đạo Trung Quốc suy luận rằng một hiệp ước như vậy sẽ “hợp pháp hóa” việc tách Đài Loan ra khỏi đại lục, làm suy yếu thêm vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp.³⁰ Lý do thứ ba là sự xuất hiện hệ thống liên minh của Mỹ tại Đông Á. Hai năm trước đó, Mỹ đã ký các hiệp định an ninh hoặc phòng thủ với Úc, Nhật Bản, New Zealand, Phi-líp-pin và Hàn Quốc. Vào mùa xuân năm 1954, Mỹ bắt đầu những cuộc thảo luận về việc thiết lập một liên minh khu vực, Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á. Khả năng hợp nhất Đài Loan vào hệ thống liên minh của Mỹ, một hệ thống nhằm bao vây Trung Quốc, sẽ giúp tăng cường sự ủng hộ của quốc tế đối với Quốc Dân Đảng, không có lợi cho đại lục, và đe dọa nỗ lực thống nhất của Trung Quốc.³¹

Vào mùa hè năm 1954, vị thế tương đối của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan lại suy giảm đột ngột. Vào tháng 5 và tháng 6, Mỹ và các quan chức Quốc Dân Đảng công khai thảo luận về việc ký kết hiệp ước phòng thủ.³² Sự phân chia hai miền Việt Nam tại Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 khẳng định xu hướng chia cắt các điểm nóng thời Chiến Tranh lạnh như Bán đảo Triều Tiên và Đức. Giờ đây, Mỹ lại có ý định sử dụng sức mạnh của mình để chia cắt vĩnh viễn Trung Quốc bằng việc chính thức hóa cam kết bảo vệ Đài Loan.³³ Vào đầu tháng 7, Bộ Chính Trị ĐCS Trung Quốc đưa ra 2 quyết định nhằm xoay chuyển vị thế yếu kém của Trung Quốc. Quyết định đầu tiên là tiến hành chiến dịch tuyên truyền mang tên “Chúng ta Phải Giải phóng Đài Loan”.³⁴ Quyết định thứ hai là sử dụng vũ lực để “tấn công âm mưu thiết lập hiệp ước phòng thủ chung Mỹ - Tưởng Giới Thạch.”³⁵ Bộ Chính trị chỉ thị cho Quân đội Giải phóng Nhân dân xây dựng kế hoạch nã pháo vào Kim Môn và chiếm nốt các hòn đảo gần bờ, bắt đầu bằng việc nã pháo

²⁸ Gong Li, “Tension across the Strait in the 1950s: Chinese Strategy and Tactics,” in Robert S. Ross and Jiang Changbin, eds., *Re-examining the Cold War: U.S.-China Diplomacy, 1954–1973* (Cambridge, Mass.: Asia Center, Harvard University, 2001), tr. 145.

²⁹ Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 193.

³⁰ Wang Bingnan, *ZhongMei huitan jiu nian huigu* [9 năm hội đàm Trung – Mỹ] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 1985), tr. 41.

³¹ Xu, *Jinmen zhi zhan*, tr. 176; and Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 191.

³² Stolper, *China, Taiwan, and the Offshore Islands*, tr. 21–26.

³³ Gong, “Tension across the Straits in the 1950s,” p. 145; and Xu, *Jinmen zhi zhan*, tr. 175.

³⁴ “Yiding yao jiefang Taiwan” [We must liberate Taiwan], *Renmin Ribao*, 23 tháng 7, 1954.

³⁵ Wang Yan, ed., *Peng Dehuai nianpu* [Chronicle of Peng Dehuai’s life] (Beijing: Renmin chubanshe, 1998), tr.

đảo Đại Trần ở phía bắc.³⁶ Mặc dù kế hoạch ban đầu là nã pháo đảo Kim Môn vào đầu tháng 8, nhưng lãnh đạo Trung Quốc đã quyết định hoãn cuộc tấn công đến tháng 9 do lũ lụt tại Phúc Kiến đã làm cản trở việc triển khai các đơn vị pháo binh.³⁷ Cho dù cuộc nã pháo không được thực hiện nhiều tháng sau đó, nhưng việc ấn định ngày tấn công ban đầu vào tháng 8 cho thấy sự nôn nóng của Đại lục vào mùa hè năm 1954. Tuy nhiên cuộc tấn công Đại Trần đã bị hoãn đến tháng 1 năm 1955 vì cả lý do chiến thuật lẫn tác chiến.

Lý lẽ của Mao cũng phản ánh mối quan hệ giữa một bên là thể thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp yếu đi và bên kia là việc sử dụng vũ lực. Trong cuộc họp của Bộ Chính trị vào ngày 7 tháng 7, Mao tuyên bố “Đài Loan là vấn đề lâu dài, [nhưng] chúng ta vẫn phải suy nghĩ về các biện pháp vô hiệu hiệp ước phòng thủ Mỹ - Đài Loan.”³⁸ Miêu tả sâu hơn về việc tại sao Trung Quốc cần phải hành động, Mao đã nhấn mạnh những mối nguy hiểm nếu không hành động như sau: “Sau Chiến tranh Triều Tiên, chúng ta đã không ngay lập tức đưa vấn đề giải phóng Đài Loan tới tất cả người dân Trung Quốc và giờ chúng ta bị chậm mất 6 tháng... Nếu chúng ta vẫn không đề ra kế hoạch cho nhiệm vụ này và không thực hiện nó, thì sau này chúng ta sẽ mắc phải sai lầm chính trị nghiêm trọng.”³⁹ Tuy nhiên, ngoại giao pháo của Mao đã không ngăn được việc ký kết hiệp ước phòng thủ chung giữa Mỹ và Đài Loan vào tháng 12 năm 1954.

NGOẠI GIAO PHÁO NĂM 1958

Ngày 23/8/1958, Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã khởi sự cuộc khủng hoảng lần 2 tại Eo biển Đài Loan bằng cuộc pháo kích liên tục vào đảo Kim Môn, và đảo Mã Tổ, một hòn đảo lớn ven bờ. Nhu cầu cần huy động sự ủng hộ trong nước cho các mục tiêu kinh tế đầy tham vọng của Kế hoạch Đại Nhảy Vọt giúp giải thích về thời điểm cụ thể gây ra khủng hoảng, nhưng các đánh giá lo ngại về ưu thế thương lượng đang yếu đi của Trung Quốc mới thực sự là nguyên nhân chính khiến Trung Quốc cân nhắc đến việc sử dụng vũ lực và do đó đánh đi tín hiệu kiên quyết giải quyết tranh chấp.⁴⁰

³⁶ Như trên, tr.573.

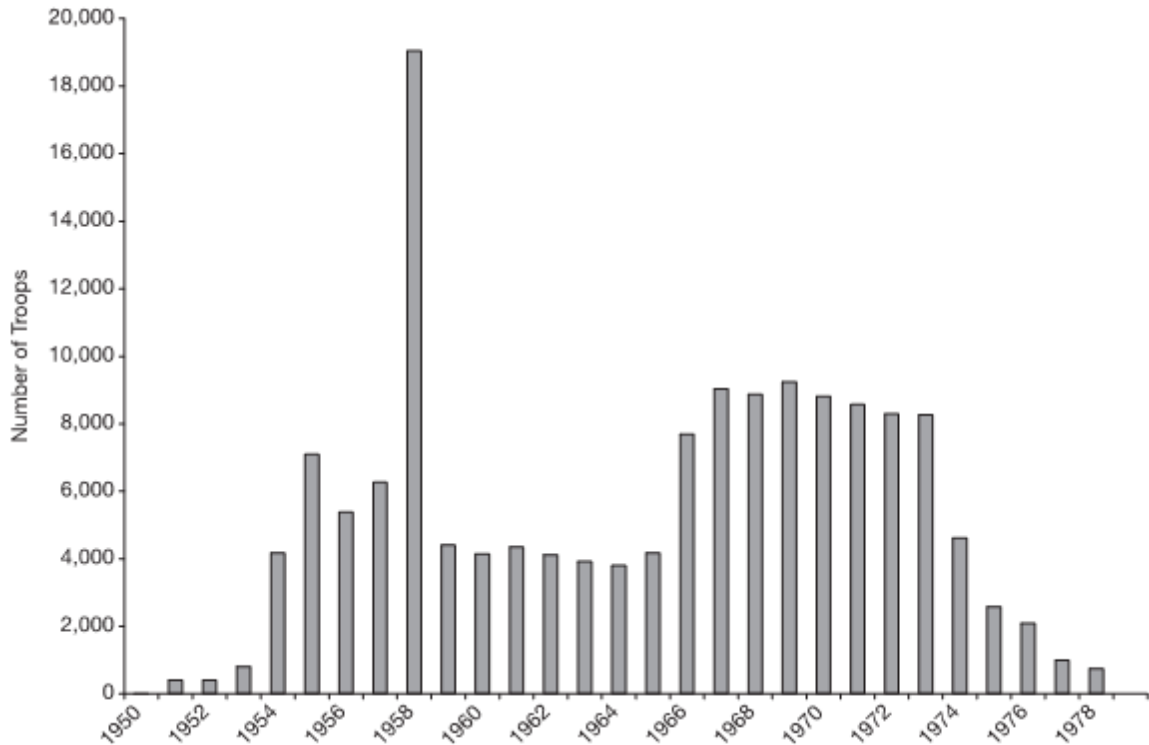
³⁷ Zhang Zhen, *Zhang Zhen huiyilu* [Zhang Zhen's memoirs] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 2003), tr. 574.

³⁸ Trích từ Gong Li, “Liangci Taiwan haixia weiji de chengyin yu ZhongMei zhijian de jiaoliang” [The causes of the two Taiwan Strait crises and Chinese-U.S. disputes], in Jiang Changbin and Robert S. Ross, eds., *Cong duizhi zouxiang huanhe: lengzhan shiqi ZhongMei guanxi zai tansuo* [From confrontation to rapprochement: Reexamining Chinese-U.S. relations during the Cold War] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 2000), tr. 42.

³⁹ Trích từ Pei Jianzhang, ed., *Zhonghua renmin gongheguo waijiao shi, 1949–1956* [Diplomatic history of the PRC, 1949–1956] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 1994), tr. 337.

⁴⁰ Chen, *Mao's China and the Cold War*; and Thomas J. Christensen, *Useful Adversaries: Grand Strategy, Domestic Mobilization, and Sino-American Conflict, 1947–1958* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1996).

Biểu đồ 3. Lực lượng Mỹ đồn trú tại Đài Loan, từ 1950-1979



Nguồn: *Global U.S. Troop Deployment Dataset* (Washington, D.C.: Heritage Foundation, tháng 10 năm 2004).

Sau cuộc pháo kích năm 1954, vị thế của Trung Quốc trong cán cân quân sự khu vực tiếp tục suy giảm do Mỹ tăng cường hỗ trợ quân sự cho Đài Loan. Mỹ gia tăng đáng kể việc triển khai quân của mình vào năm 1954, và số lần chuyển giao máy bay chiến đấu tiếp tục tăng (xem Biểu đồ 3).⁴¹ Tháng 3 năm 1957, Trung Quốc biết Mỹ đã lên kế hoạch đặt căn cứ tên lửa Matador mang đầu đạn hạt nhân tại Đài Loan, do đó làm tăng mối lo ngại về cuộc chiến tranh hạt nhân như suốt thời kỳ khủng hoảng 1954.⁴² Vào tháng 11 năm 1957, Mỹ và Đài Loan tiến hành tập trận quân sự trên đảo Đài Loan và tại Eo biển Đài Loan. Vào tháng 1 năm 1958, rò rỉ thông tin cho rằng Mỹ đang xem xét việc sửa hiệp ước liên minh [với Đài Loan] để làm rõ cam kết bảo vệ Đảo Kim Môn và các hòn đảo ven bờ khác.⁴³ Tháng 3 năm 1958, Mỹ hợp nhất 17 cơ quan hỗ trợ quân sự, được lập ra trước đây

⁴¹ John W. Garver, *The Sino-American Alliance: Nationalist China and American Cold War Strategy in Asia* (Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe, 1997), tr. 67.

⁴² Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 226.

⁴³ Greg MacGregor, "Wider U.S. Guard Urged for Taiwan," *New York Times*, 10 tháng 1, 1958

nhằm trợ giúp Đài Loan, tham gia Bộ Tư lệnh Phòng thủ Mỹ - Đài Loan, và điều này thể hiện cam kết bảo vệ Đài Loan của Mỹ.⁴⁴

Vị thế tương đối của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan tiếp tục bị suy giảm vào năm 1958 do hai lý do. *Lý do thứ nhất* là sự thất bại của sáng kiến ngoại giao “thống nhất hòa bình” do Thủ tướng Chu Ân Lai đưa ra vào mùa xuân và mùa hè năm 1955.⁴⁵ Tuy nhiên, vào cuối năm 1957, lãnh đạo Trung Quốc thấy rõ là đàm phán sẽ không giúp đạt được các mục tiêu về lãnh thổ.⁴⁶ *Lý do thứ hai* là việc không tổ chức được các cuộc đàm phán cấp cao với Mỹ về Đài Loan trong các cuộc thảo luận thường xuyên giữa Đại sứ Mỹ và Đại sứ Trung Quốc tại Giơ-ne-vơ, vốn được bắt đầu vào năm 1955. Vào tháng 12 năm 1957, Trung Quốc đã hoãn các cuộc tham khảo khi Mỹ thay Đại sứ U. Alexis Johnson bằng một quan chức cấp thấp hơn, một động thái mà Trung Quốc xem như hạ cấp cuộc trao đổi.⁴⁷

Để đối phó, Trung Quốc bắt đầu công tác chuẩn bị về mặt quân sự để tấn công vào Đảo Kim Môn và các hòn đảo ven bờ khác. Theo chỉ thị của Mao, Lực lượng Không quân của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đệ trình kế hoạch lên Quân Ủy Trung Ương tháng 1 năm 1958 nhằm triển khai máy bay đến các sân bay ở tỉnh Phúc Kiến, những sân bay vốn được xây dựng ngay sau cuộc khủng hoảng với Đài Loan năm 1954. Ngày 27 tháng 4, theo chỉ thị của Quân Ủy Trung ương, hai tướng của Quân khu Phúc Kiến là Diệp Phi và Hàn Tiên Sở đệ trình kế hoạch tác chiến bao vây bằng pháo binh trên quy mô lớn đối với Kim Môn và bắt đầu các hoạt động chuẩn bị cho cuộc tấn công này vào thời điểm thích hợp.⁴⁸

Mong muốn của Mao về việc sử dụng vũ lực đối với Đài Loan nhằm tập hợp sự ủng hộ trong nước đối với các mục tiêu đầy tham vọng của kế hoạch Đại Nhảy Vọt đã định hình thời điểm của cuộc pháo kích vào cuối tháng 8. Tại thời điểm này, Mao cố gắng ngăn chặn sự suy giảm liên tục về vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp, sự suy giảm mà cuộc pháo kích năm 1954 không giúp ngăn được. Theo Tướng Lôi Anh Phu, một nhà lập kế hoạch của Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng Tham mưu, Mao tin rằng chính sự kiềm chế của Trung Quốc không tấn công các

⁴⁴ Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 227

⁴⁵ Yang Qinhu, “Zhongguo gongchandang he Zhongguo zhengfu jiejie Taiwan wenti zhengce de youlai ji fazhan” [Origins and development of the CCP and Chinese government’s policy for resolving the Taiwan problem], *Zhonggong dangshi yanjiu*, số. 53 (1994), tr. 65–80.

⁴⁶ Han Huaizhi and Tan Jingqiao, eds., *Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo (shang)* [Hoạt động quân sự của các lực lượng quân sự đương đại Trung Quốc phần 1] (Beijing: Zhongguo shehui kexue chubanshe, 1989), tr. 385; and Lei Yingfu, *Zai zuigao tongshuaibu dang canmou: Lei Yingfu huiyi lu* [Cán bộ tại Cơ quan chỉ huy tối cao: các tuyên tập của Tướng Lei Yingfu’s] (Nanchang: Baihuazhou wenyi chubanshe, 1997), tr. 174–175.

⁴⁷ Steven M. Goldstein, “Dialogue of the Deaf? The Sino-American Ambassadorial-Level Talks, 1955–1970,” in Ross and Jiang, *Re-examining the Cold War*, tr. 218–219.

⁴⁸ Han and Tan, *Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo (shang)*, tr. 386.

đảo ven bờ mà Quốc Dân Đảng đang kiểm soát như Kim Môn sau 1954 đã dẫn đến việc Mỹ và Đài Loan tin rằng Trung Quốc đã “suy yếu và dễ dàng bị bắt nạt”⁴⁹. Tương tự như vậy, Mao đã chỉ thị cho Tướng Bành Đức Hoài rằng cuộc pháo kích sẽ “nhằm trực tiếp vào Tưởng và gián tiếp vào Mỹ,”⁵⁰ nhằm vào Quốc Dân Đảng để gây áp lực buộc Mỹ phải giảm ủng hộ Đài Loan. Chẳng hạn, vào ngày 25 tháng 8, Mao tuyên bố rằng “mục tiêu chủ yếu của cuộc pháo kích là...thăm dò và thử phản ứng của Mỹ.”⁵¹

ỔN ĐỊNH TẠI EO BIỂN ĐÀI LOAN

Sau cuộc khủng hoảng năm 1958, ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan bắt đầu được ổn định, chủ yếu do sự hỗ trợ quân sự và ngoại giao của Mỹ đối với Đài Loan giảm đi. Mao chấm dứt cuộc khủng hoảng năm 1958 khi kết luận rằng Mỹ có thể gây áp lực buộc Quốc Dân Đảng từ bỏ các đảo ven biển cũng như không sử dụng vũ lực để chiếm lại đại lục, một việc tạo ra sự chia rẽ mỗi liên kết tự nhiên giữa đại lục và Đài Loan. Gần cuối cuộc khủng hoảng năm 1958, Mao ra lệnh pháo kích thị uy đối với đảo Kim Môn trong những ngày lễ, việc pháo kích này kéo dài từ năm 1961 đến 1979 và sử dụng các vỏ đạn pháo nhét đầy truyền đơn tuyên truyền. Quyết định của Mao khẳng định điều mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc tin rằng, chỉ có thể thống nhất nếu Mỹ giảm trợ giúp cho Đài loan. Như Đặng Tiểu Bình đã giải thích với Đại sứ Liên Xô Pavel Iudin năm 1959, Trung Quốc cần phải ‘nhẫn nại một chút’ để thống nhất đất nước.⁵²

Việc ngăn cản thành công Trung Quốc sử dụng vũ lực trong tranh chấp đã khẳng định vai trò của Mỹ trong tranh chấp Trung Quốc với Đài Loan. Đầu năm 1962, Tướng Giới Thạch bắt đầu huy động các lực lượng Quốc Dân Đảng tấn công lục địa, chớp lấy thời cơ nạn đói và khủng hoảng kinh tế do hậu quả của cuộc Đại Nhảy Vọt. Cuối tháng Năm, các nhà lãnh đạo Trung Quốc kết luận rằng mối đe dọa từ Đài Loan là có thật. Đầu tháng Sáu, Quân Ủy Trung ương Trung Quốc chỉ đạo năm tỉnh ven biển chuẩn bị tấn công và triển khai năm sư đoàn đến khu vực này.⁵³ Tuy nhiên, hai bên đã tránh được đối đầu quân sự khi Mỹ bảo đảm với Trung Quốc rằng nước này sẽ không ủng hộ kế hoạch phiêu lưu của Tưởng và đã

⁴⁹ Lei, *Zai zuigao tongshuaibu dang canmou*, tr. 188.

⁵⁰ Liu Wusheng and Du Hongqi, eds., *Zhou Enlai junshi huodong jishi, 1918–1975 (xia)* [Chronicle of Zhou Enlai’s military activities, vol. 2] (Beijing: Zhongyang wenxian chubanshe, 2000), tr. 458.

⁵¹ Wu Lengxi, *Yi Mao zhuxi: Wo qinshen jingli de ruogan zhongda lishi shijian pianduan* [Nhớ về Chủ tịch Mao: Phân mảng của các sự kiện lịch sử mà tôi đã chứng kiến] (Beijing: Xinhua chubanshe, 995), tr. 76.

⁵² Trích trong P.F. Iudin, “Report of Conversation with the General Secretary of the CC CCP, Deng Xiaoping,” 27 tháng 5, 1959, tái bản trong *Cold War International History Project Bulletin*, Số 10 (tháng 3 năm 1998), trang 167–169.

⁵³ Yang Qiliang, *Wang Shangrong jiangjun* [General Wang Shangrong] (Beijing: Dangdai zhongguo chubanshe, 2000), trang 484–492.

thuyết phục Tưởng không tấn công đại lục⁵⁴. Ngày 23 tháng 6, Đại sứ Mỹ John Cabot tuyên bố với người đồng cấp Trung Quốc ở Vác-xa-va rằng “chính phủ Mỹ không có ý định ủng hộ bất kỳ cuộc tấn công nào [từ phía Đài Loan] vào Đại Lục.”⁵⁵

Do Mỹ hạn chế sự trợ giúp cho Đài Loan sau cuộc khủng hoảng năm 1962, vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp một lần nữa được củng cố. Đợt chuyển giao máy bay chiến đấu lớn cuối cùng của Mỹ cho Đài Loan kéo dài từ năm 1963 tới giữa thập niên 1990. Số quân Mỹ đóng tại Đài Loan giảm đôi chút từ sau năm 1958, đến khi cuộc chiến tranh Việt Nam leo thang năm 1965, và Đài Loan lúc này đóng vai trò là một trung tâm hậu cần quan trọng của Mỹ trong khu vực (Xem Biểu đồ 3.) Đầu thập niên 1970, triển vọng về việc bình thường hóa với Mỹ đã tạo cơ hội để Bắc Kinh thuyết phục Washington cắt giảm hơn nữa sự trợ giúp về quân sự và ngoại giao cho Đài Loan. Trong thông cáo Thượng Hải được đưa ra nhân chuyến thăm Trung Quốc năm 1972 của Tổng thống Richard Nixon đã thừa nhận lập trường của Mỹ “chỉ có một nước Trung Quốc” và đồng ý không “thay đổi lập trường đó.” Mặc dù nhấn mạnh lợi ích giải quyết hòa bình tranh chấp, Mỹ cũng cam kết rút “toàn bộ lực lượng và trang thiết bị quân sự khỏi Đài Loan.”⁵⁶ Cắt giảm trợ giúp Đài Loan là yêu cầu chủ yếu của Trung Quốc, nhằm tăng ưu thế thương lượng của nước này trong tranh chấp.⁵⁷

Sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ năm 1979, ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan đã được cải thiện hơn nhiều. Điều này phản ánh qua việc Trung Quốc nhấn mạnh chủ trương thống nhất Đài Loan về với đại lục thông qua đàm phán dưới khẩu hiệu “thống nhất hòa bình.” Tuy nhiên, khi căng thẳng ngoại giao bắt đầu nhen nhóm vào đầu thập niên 1980 vì khả năng Mỹ sẽ bán vũ khí cho Đài Loan (bao gồm máy bay FX tiên tiến thay thế cho phi đội F5 già cỗi), Trung Quốc vẫn khá thận trọng cố gắng duy trì những kết quả đạt được từ khi bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Một Thông cáo được đưa ra vào Tháng 8 năm 1982 để giải quyết khủng hoảng, và Trung Quốc đã củng cố lập trường của mình. Trong thông cáo, Mỹ đồng ý rằng các hợp đồng bán vũ khí cho Đài Loan trong tương lai sẽ không vượt quá các thương vụ đã thực hiện trong những năm gần đây và Mỹ có ý định giảm dần các hợp đồng bán vũ khí,

⁵⁴ Wang, *ZhongMei huitan jiu nian huigu*, trang 85–90.

⁵⁵ Trích trong Goldstein, “Dialogue of the Deaf?” trang 228.

⁵⁶ “Joint Communiqué of the United States of America and the People’s Republic of China,” February 28, 1972, http://usinfo.state.gov/eap/Archive_Index/joint_communique_1972.html.

⁵⁷ Robert S. Ross, *Negotiating Cooperation: The United States and China, 1969–1989* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1995), trang 1–162.

trong khi đó Trung Quốc lưu ý rằng thống nhất hòa bình là “nguyên tắc chỉ đạo” của họ.⁵⁸

NGOẠI GIAO TÊN LỬA NĂM 1995-1996

Mùa hè năm 1995, Trung Quốc tiến hành một loạt cuộc tập trận quân sự quy mô lớn, đỉnh điểm là cuộc thử nghiệm tên lửa đầy khiêu khích ngay trước thềm bầu cử Tổng thống Đài Loan tháng 3 năm 1996. Như các học giả khác đã giải thích, có hai nhân tố thúc đẩy Trung Quốc hành động thể hiện sự kiên quyết trong tranh chấp đó là: Đài Loan có động thái tiến tới độc lập chính thức trong thời kỳ quá độ sang nền dân chủ vào đầu thập niên 1990 và sự hỗ trợ rõ rệt hơn của Mỹ đối với Đài Loan, điển hình là việc Mỹ quyết định cấp visa cho Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy thăm Mỹ vào năm 1995⁵⁹.

Bản chất của tranh chấp Đài Loan đã thực sự thay đổi vào đầu thập niên 1990 vì hai lý do và cả hai lý do này đều thách thức ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp. *Lý do thứ nhất*, là tiến trình dân chủ hóa ở Đài Loan làm cho nhiều người Đài Loan ủng hộ nền độc lập chính thức. Hơn nữa, dân chủ hóa gây phương hại đến lập trường “một Trung Quốc” mà Bắc Kinh và Đài Bắc theo đuổi trong suốt thời kỳ thống trị của Quốc Dân Đảng. Ví dụ, từ năm 1989 đến 1994, tỷ lệ ủng hộ Đài Loan độc lập đã tăng từ 8% lên 27%.⁶⁰ Đồng thời, lãnh đạo Đài Loan đã sử dụng chính sách “ngoại giao thực dụng” nhằm nâng cao tính hợp pháp quốc tế cho hòn đảo này, bao gồm cả việc công nhận ngoại giao kép theo mô hình của Đức và Triều Tiên.⁶¹ Trong cuộc phỏng vấn tháng 5 năm 1994, Tổng thống Lý bắt đầu công khai thảo luận Đài Loan với tư cách là một thực thể độc lập. Ông ta tuyên bố rằng Đài Loan “phải là một quốc gia đối với người Đài Loan. Đây

⁵⁸ Như trên, trang 197.

⁵⁹ John W. Garver, *Face Off: China, the United States, and Taiwan's Democratization* (Seattle: University of Washington Press, 1997); Robert S. Ross, “The 1995–1996 Taiwan Strait Confrontation: Coercion, Credibility, và the Use of Force,” *International Security*, Vol. 25, No. 2 (Fall 2000), trang 87–123; Scobell, *China's Use of Military Force*, trang 171–191; và Michael D. Swaine, “Chinese Decision-Making Regarding Taiwan, 1979–2000,” trong David M. Lampton, ấn phẩm, *The Making of Chinese Foreign and Security Policy in the Era of Reform* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2001), trang 289–336

⁶⁰ Zhao Suisheng, “Changing Leadership Perceptions: The Adoption of a Coercive Strategy,” trong Zhao Suisheng, ấn phẩm, *Across the Taiwan Strait: Mainland China, Taiwan, và the 1995–1996 Crisis* (New York: Routledge, 1999), trang 108.

⁶¹ Zhou Zhihuai, “Guanyu 1995–1996 nian Taihai weiji de sikao” [Reflections on the 1995–1996 Taiwan Strait crisis], *Taiwan yanjiu jikan*, Số 2 (1998), trang 4.

là một khái niệm nền tảng.”⁶² Theo một bài bình luận trên Tân Hoa Xã, ông Lý “ngày càng vững về hơn trong việc che giấu ý đồ thực sự của mình.”⁶³

Lý do thứ hai dẫn đến việc thay đổi thực chất trong tranh chấp Đài Loan là vì Trung Quốc tin rằng chính sách của Mỹ đang hỗ trợ hay thậm chí khuyến khích xu hướng độc lập của Đài Loan. Thay đổi bắt đầu trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1992 khi tổng thống đương nhiệm George H.W. Bush, phê chuẩn hợp đồng bán 150 máy bay chiến đấu F-16 cho Đài Loan, thương vụ vũ khí lớn nhất kể từ khi bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc năm 1979.⁶⁴ Năm 1993, Tổng thống Bill Clinton chỉ đạo việc đánh giá lại mối quan hệ của Mỹ với Đài Loan, dẫn tới việc nâng cấp lễ tân ngoại giao đối với Đài Loan vào tháng 9 năm 1994⁶⁵. Tháng 12 năm 1994, trong chuyến thăm chính thức tới Đài Loan, Bộ trưởng Giao thông Federico Pena đã tham dự cuộc họp chính thức với Tổng thống Lý Đăng Huy tại văn phòng của ông này⁶⁶.

Theo quan điểm của Trung Quốc, quyết định tháng 5 năm 1995 của Clinton cho phép Tổng Thống Lý tới thăm Mỹ đã đổ thêm dầu vào đồng lửa đang âm ỉ. Một tháng trước đó, Ngoại trưởng Warren Christopher đã quả quyết với Ngoại trưởng Trung Quốc Tiền Kỳ Tham rằng việc cấp visa cho ông Lý là “không phù hợp với mối quan hệ không chính thức giữa Mỹ và Đài Loan” dựa trên chính sách một Trung Quốc⁶⁷. Tuy nhiên, phát biểu tại Đại Học Cornell, việc ông Lý thường xuyên nhắc đến “Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan” đã chọc tức Bắc Kinh⁶⁸. Một bài bình luận trên Tân Hoa Xã đã nhấn mạnh, Trung Quốc “dứt khoát không ngồi yên trước bất kỳ hành động chia rẽ nhằm ngăn cản hay phá hoại sự nghiệp tái thống nhất vĩ đại của Trung Quốc.”⁶⁹ Cuộc thử nghiệm tên lửa và tập trận vào năm 1995-96 của Trung Quốc đã hình thành nền tảng cơ bản cho những hành động đáp trả của nước này trước khuynh hướng Đài Loan ngả theo hướng độc lập chính thức.

⁶² “The Grief of Being Born a Taiwanese,” *Asahi Weekly*, 6–13 tháng 5, 1994, tái bản trong Hồ sơ Quốc hội , Taiwan Policy, Senate, 103rd Cong., 2d sess., 21 tháng 7, 1994, <http://www.fas.org/news/taiwan/1994/s940721-taiwan2.htm>. For an alternative interpretation on Lee’s motives, Xem Richard C. Bush, *Untying the Knot: Making Peace in the Taiwan Strait* (Washington, D.C.: Brookings, 2005).

⁶³ “Two-Faced Tactics Cannot Conceal His True Intentions: Comment on Lee Teng-hui’s State ments at His News Conference,” Xinhua News Agency, 13 tháng 6, 1995, Foreign Broadcast Information Service (FBIS), Số FTS19950613000282.

⁶⁴ Về vai trò của chính sách Mỹ, xem Zhou, “Guanyu 1995–1996 nian Taihai weiji de sikao,” trang 3–5.

⁶⁵ “U.S. Shifts Policy Slightly on Taiwan,” Reuters, 7 tháng 9, 1994.

⁶⁶ Zhao, “Changing Leadership Perceptions,” trang 115.

⁶⁷ Qian Qichen, *Waijiao shiji* [Ten stories of a diplomat] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 2003), trang 305.

⁶⁸ Lee Teng-hui, “Always in My Heart,” *Taiwan Review*, 1 tháng 8, 1995.

⁶⁹ “Lee Teng-hui Is Guilty of Damaging Relations between the Two Sides of the Strait,” Xinhua News Agency, 26 tháng 7, 1995, FBIS, Số FTS19950726000130.

ỔN ĐỊNH MONG MANH SAU NĂM 1996

Trung Quốc không sử dụng vũ lực ở Eo biển Đài Loan kể từ tháng 3 năm 1996. Xem xét hai cuộc khủng hoảng được ngăn chặn cho thấy chính sách của Mỹ đóng vai trò trung tâm trong việc định hình các đánh giá của Trung Quốc về ưu thế thương lượng của họ trong các tranh chấp. Trong hai trường hợp, khủng hoảng được ngăn chặn khi Mỹ cho biết nước này không ủng hộ Đài Loan độc lập chính thức.

Năm 1999, Tổng thống Lý đẩy lên một cuộc khủng hoảng với Trung Quốc. Trong cuộc trả lời phỏng vấn kênh truyền hình Đức, ông Lý đã tuyên bố về nền độc lập của Đài Loan, khẳng định rằng trong bản Tu chính hiến pháp của Trung Hoa Dân quốc đã giới hạn phạm vi địa lý đối với Đài Loan, “mối quan hệ hai bờ eo biển là mối một quan hệ đặc biệt giữa hai quốc gia với nhau. Do vậy, không cần phải tuyên bố độc lập.”⁷⁰ Bắc Kinh đã phản ứng với những tuyên bố gay gắt, trong đó bài bình luận trên tờ *Nhật báo Quân đội Giải phóng* cảnh báo rằng Trung Quốc “chắc chắn sẽ không giương mắt đứng nhìn dù chỉ một tấc đất bị chia cắt khỏi tổ quốc.”⁷¹

Mỹ đã phản ứng một cách nhanh chóng. Ngày 13 tháng 7, người phát ngôn Bộ Ngoại giao James Rubin nhắc lại cam kết của nước này đối với chính sách một Trung Quốc. Ông này cũng đề cập lại chính sách “ba không” mà tổng thống Clinton từng công khai tuyên bố trong chuyến thăm đầu tiên tới Trung Quốc năm 1998⁷². Ngày 18 tháng 7, Clinton có cuộc điện đàm 30 phút với Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân trong đó nhắc lại cam kết của Mỹ đối với chính sách một Trung Quốc.⁷³ Cuối tháng đó, Clinton đã cử hai cố vấn tới khu vực để khẳng định lại thông điệp này, trong khi Trợ lý Ngoại trưởng Stanley Roth tới Bắc Kinh thì Giám đốc Viện Mỹ tại Đài Loan Richard Bush đi đến Đài Bắc.⁷⁴ Mặc dù có những lời lẽ cứng rắn nhưng Bắc Kinh đã kiềm chế sử dụng vũ lực.

Năm 2002, người kế nhiệm của ông Lý, Tổng thống Trần Thủy Biên làm đẩy lên nguy cơ làm bùng phát một khủng hoảng khác. Ngày 3 tháng 8, ông Trần tuyên bố, “Đài Loan luôn là một quốc gia có chủ quyền.” Ông này nói thêm rằng vị

⁷⁰ “President Lee’s Deutsche Welle Interview,” 9 tháng 7, 1999, <http://taiwansecurity.org/TS/SS-990709-Deutsche-Welle-Interview.htm>.

⁷¹ “Li Denghui buyao wanhuo” [Li Teng-hui, don’t play with fire], *Jiefangjun Bao*, 15 tháng 7, 1999, trang 1.

⁷² Họp báo thường nhật, U.S. Department of State, 13 tháng 7, 1999, <http://secretary.state.gov/www/briefings/9907/990713db.html>.

⁷³ Ann Scott Tyson, “U.S.’s Delicate Dance on China-Taiwan Issue,” *Christian Science Monitor*, 23 tháng 7, 1999.

⁷⁴ Mary Kwang và Ching Cheong, “U.S., China in Diplomatic Dance—In Beijing, Taipei,” *Straits Times*, 25 tháng 7, 1999.

thế quốc tế của Đài Loan đang thể hiện như “mỗi quốc gia ngự bên một bờ” của eo biển.⁷⁵ Trung Quốc phản ứng với một loạt tuyên bố chỉ trích gay gắt các bình luận của ông Trần. Mỹ một lần nữa phát tín hiệu nước này không ủng hộ ông Trần thay đổi chính sách. Ngày 5 tháng 8, người phát ngôn Bộ Ngoại giao nhắc lại cam kết ủng hộ của Mỹ đối với chính sách một Trung Quốc. Ngày 7 tháng 8, người phát ngôn Hội đồng An ninh Quốc gia đã lặp lại thông điệp này và nói thêm rằng Mỹ “không ủng hộ một Đài Loan độc lập.”⁷⁶ Cuối tháng đó, Thứ trưởng Ngoại giao Richard Armitage đang ở Bắc Kinh trong một chuyến thăm đã lên lịch trước, cũng nhắc lại quan điểm này.⁷⁷ Trung Quốc nhận thấy tác động của các tuyên bố trên của Mỹ đã hạn chế sự ủng hộ đối với Đài Loan. Ví dụ, một bài xã luận trên tờ *Nhân dân Nhật báo* lưu ý rằng Mỹ “nhắc lại chính sách một Trung Quốc.”⁷⁸

Leo thang căng thẳng ở dãy núi Hi-ma-lay-a

Tranh chấp biên giới giữa Trung Quốc và Ấn Độ ở dãy núi Hi-ma-lay-a bắt đầu năm 1953. Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1950 căng thẳng mới bắt đầu leo thang, mở đầu bằng việc hai bên triển khai quân đội mang tính “ăn miếng trả miếng” ở các khu vực tranh chấp và sau đó là cuộc tấn công quy mô lớn của Trung Quốc ngày 20 tháng 10 năm 1962 dọc tuyến biên giới tranh chấp. Trung Quốc lại sử dụng vũ lực vào các năm 1967 và 1986. Mặc dù Trung Quốc có yêu sách vững chắc, nhưng sự suy yếu của cả hai thành tố tạo nên ưu thế thương lượng của Trung Quốc đã lý giải việc nước này sử dụng vũ lực cũng như can thiệp trong giai đoạn ổn định.⁷⁹

CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI NĂM 1962

Mấu chốt của cuộc chiến tranh 1962 là việc giành quyền kiểm soát vùng đất tranh chấp mà cả Trung Quốc và Ấn Độ chưa bên nào chiếm giữ từ khi Trung Quốc được thành lập vào năm 1949. Địa điểm tranh chấp là khu vực phía tây được biết đến với tên gọi Aksai Chin. Khi tranh chấp nổ ra năm 1953, biên giới Trung - Ấn về cơ bản không được canh gác và vị trí đóng quân của mỗi bên tương đối

⁷⁵ “President Chen’s Opening Address of the 29th Annual Meeting of the World Federation of Taiwanese Associations,” 3 tháng 8, 2002, <http://www.gio.gov.tw/taiwan-website/4-oa/20020803/2002080301.html>.

⁷⁶ Hợp báo thường nhật, Bộ Ngoại giao Mỹ, 5 tháng 8, 2002, <http://www.state.gov/r/pa/prs/dpb/2002/12477.html>; và Wendy S. Ross, “U.S. One-China Policy Remains Unchanged, Official Says,” Washington File, Office of Information Programs, Bộ Ngoại giao Mỹ, 8 tháng 8, 2002.

⁷⁷ Bộ Ngoại giao Mỹ, “Transcript: Armitage Says U.S. Does Not Support Taiwan Independence,” Washington File, Office of Information Programs, Bộ Ngoại giao Mỹ, 26 tháng 8, 2002.

⁷⁸ Pan Xiaozhu, “Meiguo chongshen yige Zhongguo zhengce” [The United States reaffirms its one-China policy], *Renmin Ribao*, 7 tháng 8, 2002.

⁷⁹ Cách giải thích này khẳng định diễn giải của Allen S. Whiting về những toan tính đặc trưng hiện nay của giới ra quyết sách Trung Quốc. Xem Whiting, *The Chinese Calculus of Deterrence*. Xem thêm John W. Garver, “China’s Decision for War with India in 1962,” trong Johnston and Ross, *New Directions in the Study of China’s Foreign Policy*, trang 86–130.

mỏng. Binh sĩ Quân đội Nhân dân Giải phóng đồn trú ở các thành phố chính của Tây Tạng cách xa khu vực biên giới, trong khi Ấn Độ chỉ có một số ít đơn vị được triển khai tiền trạm gần đường biên giới. Căng thẳng gia tăng năm 1958 khi Ấn Độ phát hiện Trung Quốc xây dựng một con đường chạy qua khu vực phía tây đang tranh chấp. Năm 1959, Trung Quốc đã bình định một cuộc nổi dậy quy mô lớn ở Tây Tạng khiến cả hai bên đều triển khai một lượng lớn binh sĩ tại vùng biên giới tranh chấp, dẫn đến một vài cuộc đụng độ nhỏ vào tháng 8 và tháng 10 năm 1959 tương ứng ở khu vực phía đông và phía tây.

Hai năm sau, Trung Quốc củng cố quyền kiểm soát của mình đối với những khu vực tranh chấp mà nước này chiếm được ở khu vực phía tây từ tay Ấn Độ. Cuối năm 1961, Cục Tình báo Ấn Độ đưa tin Trung Quốc đã xây dựng khoảng 21 đồn ở khu vực phía tây nhằm kiểm soát thêm một vùng tranh chấp rộng 4600 ki-lô-mét vuông⁸⁰. Cục Tình báo kết luận Trung Quốc sẽ tiếp tục chiếm lĩnh các khu vực tranh chấp và chỉ có cách tăng cường sự hiện diện của quân đội Ấn Độ mới có thể ngăn được việc Trung Quốc lấn chiếm thêm nữa. Ngoài ra, xấp xỉ 9000 ki-lô-mét vuông ở phía tây vẫn chưa bị bên nào chiếm giữ⁸¹.

Đối mặt với khả năng Ấn Độ giảm sự kiểm soát đối với các vùng lãnh thổ tranh chấp, tháng 11 năm 1961, Thủ Tướng Jawaharlal Nehru đã ra lệnh tăng thêm số lượng các đồn tại vùng lãnh thổ tranh chấp với Trung Quốc, một động thái được mọi người gọi là “chính sách tiến về phía trước”. Vào mùa xuân và mùa hè năm 1962, Ấn Độ đã chiếm 3000 ki-lô-mét vuông diện tích đất tại khu vực phía Tây bằng việc thiết lập 36 đồn, phần lớn nằm gần hoặc có một số đồn được đặt sau các vị trí phòng thủ của Trung Quốc.⁸² Ấn Độ đã xây dựng 34 đồn mới tại khu vực phía Đông, và một vài đồn được đặt tại phía Bắc của Đường McMahon, nơi mà Ấn Độ tuyên bố là đường biên giới của nước này tại khu vực, và Trung Quốc, trên thực tế cũng đã công nhận điều này trong các công hàm ngoại giao trao đổi giữa hai nước vào năm 1958 và năm 1959.⁸³ Hơn nữa, Ấn Độ đã chiếm thêm đất bất chấp việc Trung Quốc có những biện pháp đối phó mang tính chiến thuật và đã có chính sách thiết lập những vị trí phòng thủ tại các khu vực tranh chấp này từ tháng 7 năm 1962.⁸⁴

⁸⁰ D.K. Palit, *War in High Himalaya: The Indian Army in Crisis, 1962* (New Delhi: Lancer, 1991), trang 97.

⁸¹ B.N. Mullik, *My Years with Nehru: The Chinese Betrayal* (New Delhi: Allied Publishers, 1971), trang 309.

⁸² Jiang Siyi và Li Hui, eds., *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi* [An operational history of the Chinese-Indian border counterattack in self-defense] (Beijing: Junshi kexue chubanshe, 1994), trang 154; và P.B. Sinha and A.A. Athale, *History of the Conflict with China* (New Delhi: History Division, Ministry of Defence, Government of India, [restricted], 1992), trang 70.

⁸³ Mullik, *My Years with Nehru*, p. 136; and Sinha and Athale, *History of the Conflict with China*, p. 71.

⁸⁴ Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, trang 143.

Cuối tháng 8 năm 1962, các nhà lãnh đạo Trung Quốc kết luận rằng chỉ có sức mạnh quân sự mới có thể ngăn chặn áp lực quân sự đang ngày càng gia tăng của Ấn Độ tại vùng biên giới. Tướng Lôi Anh Phu, Cục phó Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng tham mưu Trung Quốc, viết trong một bản báo cáo gửi tới Quân ủy trung ương rằng tình hình đã đạt đến điểm mà “chỉ có giao chiến thì mới ngăn chặn được sự xâm nhập của Ấn Độ”.⁸⁵ Cùng thời điểm, có thêm hai yếu tố làm cho Trung Quốc cảnh tỉnh về sự suy giảm vị thế của mình trong tranh chấp. Đầu tiên, Ấn Độ đã thực thi chính sách tiến về phía trước khi mà Trung Quốc đang phải đối mặt với những mối đe dọa khác đến sự toàn vẹn lãnh thổ của nước này, gồm các bất ổn sắc tộc tại Tân Cương vào tháng 4 và tháng 5 năm 1962 Tướng Giới Thạch động binh.⁸⁶ Ngoài ra, các áp lực từ phía Ấn Độ cũng gia tăng ngay thời điểm Trung Quốc vừa hoàn thành chiến dịch bình định tại Tây Tạng sau cuộc nổi dậy tại đây năm 1959.⁸⁷ Thứ hai, chính sách tiến về phía trước và các mối đe dọa khác đến sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc xảy ra trong bối cảnh đang có những bất ổn bên trong Trung Quốc, do kết quả của nạn đói và sự sụt giảm kinh tế từ cuộc Đại Nhảy Vọt. Năm 1960, Mao Trạch Đông từ bỏ việc điều hành chính sách nội trị hàng ngày trong khi các nhà lãnh đạo thực dụng hơn thì tìm cách giải quyết tình trạng thiếu lương thực và ổn định các khu vực đô thị.

Theo quan điểm của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, áp lực quân sự của Ấn Độ và các thách thức khác không hề tách biệt với nhau. Họ coi chính sách tiến về phía trước, các bất ổn tại Tân Cương, và mối đe dọa từ phía Đài Loan là những nỗ lực của ngoại bang lợi dụng các vấn đề nội trị của Trung Quốc. Như nhận xét của Vương Ân Mậu về tình trạng bất ổn tại Tân Cương, những sự kiện này “hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên”.⁸⁸ Tương tự như vậy, Chu Ân Lai cũng nhấn mạnh trong bài phát biểu vào đầu tháng 6 rằng “hiện giờ người Mỹ và Tướng Giới Thạch đang lợi dụng tình cảnh khó khăn của chúng ta để thực hiện các hành động khiêu khích, trong khi ban lãnh đạo Liên Xô cũng khai thác các khó khăn của chúng ta tạo thêm các khó khăn mới”.⁸⁹

Căng thẳng leo thang vào đầu tháng 9 năm 1962, sau khi một đại đội thuộc Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc phong tỏa một vị trí phòng thủ gần Dloha, một đồn của Ấn độ được đặt dưới sườn núi Thag La trong khu vực phía Đông. Về phía Ấn Độ, hành động này là minh chứng cho hành vi vi phạm đường ranh giới

⁸⁵ Trích từ Xu Yan, *ZhongYin bianjie zhizhan lishi zhenxiang* [The true history of the Chinese-Indian border war] (Hong Kong: Cosmos Books, 1993), trang 91–92.

⁸⁶ Về việc hoạch định chính sách của Trung Quốc trong thời kỳ này, xem Yang, Wang Shangrong *jiangjun*, trang 484–492.

⁸⁷ Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, trang 463.

⁸⁸ Wang Enmao wenji [Wang Enmao's collected works] (Beijing: Zhongyang wenxian chubanshe, 1997), trang 389.

⁸⁹ Zhou Enlai junshi wenxuan [Zhou Enlai's selected military writings] (Beijing: Renminchubanshe, 1997), trang 435.

thực tế trong khu vực, mặc dù chính đồn này của họ cũng được đặt tại phía Bắc Đường McMahon. Sau khi có các báo cáo cố tình phóng đại về số lượng quân đội Trung Quốc, phía Ấn Độ đã bắt đầu tăng cường lực lượng tại các khu vực xung quanh và công khai kêu gọi Trung Quốc rút quân, hệ quả là đã xảy ra các cuộc đụng độ thường xuyên vào cuối tháng 9.⁹⁰

Vào đầu tháng 10, các nhà lãnh đạo Trung Quốc quyết định phát động một cuộc tấn công quân sự quy mô lớn. Bước ngoặt quan trọng ở đây là việc Ấn Độ thành lập Quân đoàn 4 để tiến hành các chiến dịch chống lại Trung Quốc cũng như lần thứ 3 chỉ trong vài ngày đầu tháng Ấn Độ từ chối tổ chức các cuộc đàm phán vô điều kiện với Trung Quốc.⁹¹ Ngày 8 tháng 10, Bộ Tổng tham mưu Trung Quốc ra lệnh trước việc thực hiện chiến dịch quân sự.⁹² Ngày 18 tháng 10, trong cuộc họp mở rộng của Bộ Chính trị Trung Quốc để thảo luận các phương án hành động, Mao Trạch Đông đã tóm tắt các lí do phía Trung Quốc tham chiến, nhấn mạnh những hậu quả tiềm tàng trong dài hạn nếu Trung Quốc không sử dụng vũ lực. Theo hồi ức của một người tham gia cuộc họp này, Mao Trạch Đông nói rằng “các vụ việc cố tình khiêu khích hoạt động vũ trang của Ấn Độ đang ngày càng tăng lên và quyết liệt hơn. Điều này rõ ràng là đã đi quá xa... Như một câu nói thông tục rằng ‘xung đột tạo ra sự giao thiệp’. Nếu chúng ta phản công, thì sau đó vùng biên giới sẽ trở nên ổn định, và vấn đề biên giới có thể được giải quyết một cách hòa bình.”⁹³ Một nhà ngoại giao Trung Quốc nhớ lại rằng, để thể hiện cho mục tiêu rắn đe của mình, Mao Trạch Đông tin tưởng một cuộc tấn công sẽ “tạo ra mười năm của sự ổn định khu vực biên giới”.⁹⁴ Sau khi Ấn Độ từ chối tham gia vào các cuộc đàm phán, Trung Quốc đã phát động một cuộc tấn công chớp nhoáng trong tháng 11 và sau đó thông báo đơn phương rút quân vào cuối tháng đó.

XUNG ĐỘT VÀ SỰ ỔN ĐỊNH SAU NĂM 1962

Sau hành động rút quân đơn phương của Trung Quốc vào tháng 11 năm 1962 khỏi các khu vực tranh chấp mà nước này đã chiếm đóng trong cuộc tấn công Ấn Độ, vùng biên giới tranh chấp vẫn còn ở trong tình trạng căng thẳng. Trung Quốc có sử dụng sức mạnh quân sự hai lần nữa chống lại quân đội Ấn Độ, lần đầu tiên là tại Nathu La năm 1967 và lần thứ hai là khi Trung Quốc chiếm giữ một dải

⁹⁰ Sinha and Athale, *History of the Conflict with China*, trang 77, 92.

⁹¹ Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, p. 179; and Xu, *ZhongYin bianjie zhizhan lishi zhenxiang*, trang 106, 108.

⁹² Jianmie ruqin kejielang Yinjun yuxian haoling [Advanced order to destroy the Indian Army's in-vasion of Kejielang (Namka Chu)], in Jiang and Li, *ZhongYin bianjing ziwei fanji zuozhan shi*, trang 472.

⁹³ Trích từ Lei, *Zai zuigao tongshuaibu dang canmou*, trang 210

⁹⁴ Zhang Tong, “DuiYin ziwei fanji zhan qianhou de huiyi” [Recollections of the counterattack in self-defense against India], in Pei Jianzhang, ed., *Xin Zhongguo waijiao fengyun* [New China's diplomatic storms] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 1990), trang 75.

quan sát của Ấn Độ gần Thag La năm 1986. Sự suy giảm ưu thế thương lượng của Trung Quốc lý giải cho những lần sử dụng sức mạnh quân sự trên và việc Trung Quốc can thiệp vào những giai đoạn tình hình khu vực ổn định.

Ngày 11 tháng 9 năm 1967, lực lượng quân sự của Trung Quốc đóng tại trung tâm của Nathu La đã mở một cuộc tấn công trừng phạt nhằm vào quân đội Ấn Độ. Khi cuộc đụng độ kết thúc 2 ngày sau đó, 32 binh sĩ Trung Quốc và 65 binh sĩ Ấn Độ đã thiệt mạng.⁹⁵ Do các nguồn tài liệu về cuộc đụng độ này không có nhiều, nên những kết luận cuối cùng về động cơ của Trung Quốc vẫn còn rất mơ hồ. Tuy nhiên, những nguồn này cho chúng ta biết được Trung Quốc đã phải đối mặt với áp lực quân sự mới của Ấn Độ tại khu vực trung tâm. *Đầu tiên*, sau thất bại trong cuộc chiến 1962, lục quân Ấn Độ đã tăng gần gấp đôi về quân số. Trong kế hoạch mở rộng này, mười sư đoàn có nhiệm vụ hoạt động tại các vùng núi đã được thiết lập để bảo vệ biên giới phía Bắc của Ấn Độ. *Thứ hai*, do sự lớn mạnh của lục quân Ấn Độ, nên mỗi bên đều tìm cách để củng cố quyền kiểm soát Nathu La, một ngọn đèo quan trọng và là một trong số ít các khu vực dọc đường biên giới tranh chấp mà quân đội của cả hai bên vẫn triển khai gần nhau sau cuộc chiến năm 1962. Việc Ấn Độ xây dựng các hàng rào chắn và những công trình quốc phòng khác xung quanh khu vực Nathu La vào tháng 8 và tháng 9 cũng có thể là một nguyên nhân khiến Trung Quốc tấn công.⁹⁶ *Thứ ba*, cuộc Cách mạng Văn hóa đã tạo nên tình trạng bất ổn lớn ở Trung Quốc, đặc biệt là trong năm 1967.⁹⁷ Do căng thẳng trên biên giới và những áp lực từ phía Ấn Độ trong việc bảo vệ các yêu sách của mình, các nhà lãnh đạo Trung Quốc chắc đã quyết định rằng họ cần phải phản ứng mạnh.

Sau cuộc đụng độ tại Nathu La, vùng biên giới Trung-Ấn khá ổn định, và không bên nào khởi xướng việc sử dụng vũ lực trong gần hai thập kỷ qua. Quân đội Ấn Độ vẫn được triển khai ở xa vùng biên giới. Quân đội Trung Quốc tập trung vào việc chống lại khả năng bị Liên Xô tấn công từ phía Bắc. Các khu vực mà Trung Quốc đã bỏ trống sau năm 1962 tại khu vực phía Đông và phía Tây vẫn duy trì tình trạng trung lập và chưa bị bên nào chiếm. Trong năm 1981, hai bên bắt đầu các cuộc đàm phán chính thức đầu tiên để giải quyết tranh chấp lãnh thổ.

Tháng 7 năm 1986, tin từ New Dehli cho biết việc Trung Quốc trước đó đã chiếm giữ một đài quan sát mà Ấn Độ bỏ trống trong mùa đông đã phá vỡ sự ổn định này. Trong mười hai tháng tiếp theo, cả hai phía đều triển khai một số sư đoàn

⁹⁵ Sinha and Athale, *History of the Conflict with China*, p. xxiv; and Wang Chenghan, *Wang Chenghan huiyilu* [Wang Chenghan's memoirs] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 2004), trang 482.

⁹⁶ G.S. Bajpai, *China's Shadow over Sikkim: The Politics of Intimidation* (New Delhi: Lancer, 1999), trang 156–195.

⁹⁷ Roderick MacFarquhar and Michael Schoenhals, *Mao's Last Revolution* (Cambridge: Belknap, 2006).

bộ binh đến phía Đông của Thag La. Điều này đã làm dấy lên những lo ngại về một cuộc chiến tranh biên giới Trung-Ấn lần thứ hai.

Có ba yếu tố lý giải việc Trung Quốc chiếm đài quan sát Ấn Độ được đặt tại khu vực Sumdurong Chu. *Đầu tiên*, Ấn Độ thiết lập đài quan sát này vào năm 1984 tại một khu vực trung lập gần Thag La. Đây là khu vực nằm giữa Đường McMahon và đường sườn núi cao, nơi mà không bên nào duy trì thường xuyên sự hiện diện của mình sau cuộc chiến 1962. Theo quan điểm của Trung Quốc, hành động của Ấn Độ là một sự thách thức rõ ràng đối với nguyên trạng.⁹⁸ *Thứ hai*, động thái tiến về phía Đường McMahon gần Thag La của Ấn Độ xảy ra trong bối cảnh nước này đang tìm cách củng cố vị thế quân sự tại khu vực phía Đông. Với “chiến dịch Falcon”, chỉ huy quân đội Ấn Độ Khrisna Rao đã dự báo cố gắng chiếm các cao điểm chiến lược thuộc phần đường Ấn Độ kiểm soát “càng gần Đường McMahon càng tốt.”⁹⁹ *Thứ ba*, các cuộc đàm phán về vấn đề biên giới được bắt đầu vào năm 1981 đã bị đình trệ. Cho dù Trung Quốc đã đồng ý với yêu cầu của Ấn Độ về cách tiếp cận theo khu vực để giải quyết tranh chấp, thì tại vòng đàm phán thứ 6 tháng 11/1985, mỗi bên lại đưa ra lập trường không thể dung hòa được về vị trí của Đường McMahon theo cách hiểu của mình.¹⁰⁰

Mặc dù vấn đề biên giới Trung-Ấn có vẻ như đã tạo tiền đề cho các cuộc xung đột sau này, tình hình vẫn không xấu đi thêm. Căng thẳng dịu đi vào tháng 6 năm 1987 khi Ngoại trưởng Ấn Độ thăm Bắc Kinh và hai bên đã đồng ý nối lại các cuộc đàm phán biên giới. Trong tháng 8, các lực lượng quân đội của Ấn Độ và Trung Quốc đã rút bớt quân khỏi khu vực.¹⁰¹ Khác với cuộc chiến năm 1962, Trung Quốc không tiếp tục leo thang tranh chấp trong năm 1987 bởi ba lý do. *Thứ nhất*, nỗ lực của Ấn Độ nhằm củng cố các yêu sách của mình chỉ giới hạn trong một khu vực nhỏ ở phía Đông. Ngược lại, chính sách tiến về phía trước của Ấn Độ năm 1962 lại mở rộng dọc theo toàn bộ mặt trước của khu vực phía Tây. *Thứ hai*, phạm vi huy động quân đội cũng chỉ giới hạn ở khu vực Sumdurong Chu. Trung Quốc cũng có thể đối chọi với việc triển khai của Ấn Độ tại khu vực phía Đông, đủ để ngăn chặn bất kỳ hành động quân sự nào của phía Ấn Độ. *Thứ ba*, so với năm 1962, nội trị Trung Quốc năm 1987 ổn định hơn nhiều, và chính phủ cũng không gặp phải thách thức nào trong việc kiểm soát Tây Tạng.

⁹⁸ Garver, *Protracted Contest*, p. 97; and Pravin Sawhney, *The Defence Makeover: 10 Myths That Shape India's Image* (New Delhi: Sage, 2002), trang 30

⁹⁹ Mira Sinha Bhattacharjea, “India-China: The Year of Two Possibilities,” in Satish Kumar, ed., *Yearbook on India's Foreign Policy, 1985–86* (New Delhi: Sage, 1988), pp. 152, 156; T. Karki Hussain, “India's China Policy: Putting Politics in Command,” in Satish Kumar, ed., *Yearbook on India's Foreign Policy, 1989* (New Delhi: Sage, 1990), trang. 121; và Sawhney, *The Defence Makeover*, trang 29.

¹⁰⁰ “Red Heat,” *Force* (New Delhi), December 2004, FBIS, No. SAP20041209000096

¹⁰¹ Bhattacharjea, “India-China,” trang 152–155.

Sau sự kiện tại Sumdurong Chu, lập trường của Trung Quốc trong tranh chấp biên giới với Ấn Độ là không thay đổi. Không nước nào xây dựng thêm các đồn trong các khu vực trung lập. Năm 1993 và 1996, các thỏa thuận giám sát đường kiểm soát thực tế và hạn chế số lượng quân đội gần các khu vực tranh chấp đã giảm đáng kể khả năng thay đổi cán cân quân sự tại khu vực hoặc khả năng 2 bên chiếm các vùng lãnh thổ còn trống, đây chính là những điều vốn châm ngòi cho việc sử dụng vũ lực. Cho dù chưa có phương án giải quyết cuối cùng dành cho vấn đề tranh chấp này, thì hòa bình vẫn đang được duy trì tại khu vực kể từ năm 1987 đến nay.

Sử dụng vũ lực tại Biển Đông – Quần đảo Hoàng Sa

Năm 1951, Trung Quốc chính thức tuyên bố chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại Biển Đông. Phần viết này sẽ phân tích việc Trung Quốc sử dụng vũ lực đối với quần đảo Hoàng Sa, cách phía Tây Nam của đảo Hải Nam 100 km. Trong tranh chấp này, Trung Quốc đã đối mặt với hai giai đoạn suy giảm tương đối vị thế của mình: Giai đoạn đầu tiên, khi Miền Nam Việt Nam mở rộng sự có mặt tại quần đảo vào giữa những năm 1950 và giai đoạn thứ hai là vào đầu những năm 1970 khi mối quan tâm toàn cầu về tài nguyên biển tăng lên. Trong giai đoạn đầu tiên, Trung Quốc còn yếu nên không phản ứng, nhưng đã có thái độ kiên quyết hơn vào năm 1974, và dẫn đến đụng độ với quân đội của Nam Việt Nam. Trung Quốc chiếm được toàn bộ quần đảo Hoàng Sa từ thời điểm này.

Quần đảo Hoàng Sa bao gồm hai nhóm đảo là Nhóm đảo Lưỡi liềm (Crescent Group) ở phía Tây Nam và Nhóm đảo An Vinh (Amphrite Group) ở phía Đông Bắc. Năm 1950, Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc chiếm đảo Phú Lâm thuộc Nhóm đảo An Vinh, trong thời gian đó Pháp đang đồn trú trên đảo Hoàng Sa (Pattle) thuộc Nhóm đảo Lưỡi liềm. Pháp chuyển cho Nam Việt Nam quản lý Hoàng Sa năm 1956.¹⁰² Việc kiểm soát các đảo này trong thời kỳ đó khá lỏng lẻo bởi vì các tàu thương mại vẫn hoạt động quanh Nhóm đảo này vào giữa những năm 1950. Vào năm 1959, Nam Việt Nam đã có bước củng cố việc kiểm soát các vùng lãnh thổ tranh chấp, bắt giữ các ngư dân Trung Quốc vào tháng 2 và tháng 3 và trục xuất các ngư dân này ra khỏi các đảo nhỏ thuộc Nhóm đảo Lưỡi liềm¹⁰³. Hành động này của Sài Gòn đã làm suy yếu vị thế của Bắc Kinh trong tranh chấp, nhưng hải quân Trung Quốc lúc này vẫn chưa đủ mạnh để phản ứng. Trong thời gian này, Nam Việt Nam cũng không đủ khả năng để đe dọa sự chiếm đóng của

¹⁰² Dieter Heinzig, *Disputed Islands in the South China Sea: Paracels, Spratlys, Pratas, Maccles'eld Bank* (Wiesbaden, Germany: Otto Harrassowitz, 1976), trang. 32; và Xu Ge, *Tiemao gu haijiang: gongheguo haizhan shiji* [Steel anchors consolidating maritime frontiers: Record of the republic's naval battles] (Beijing: Haichao chubanshe, 1999), p. 287.

¹⁰³ Xu, *Tiemao gu haijiang*, p. 287.

Trung Quốc đối với Nhóm đảo An Vinh, do đó mỗi bên chỉ củng cố việc kiểm soát khu vực mình chiếm đóng và không có xung đột nào xảy ra cả.

Vào đầu những năm 1970, mối quan tâm của thế giới về tài nguyên biển đã làm tăng tầm quan trọng của các yêu sách đòi chủ quyền đối với các đảo ngoài khơi ở Biển Đông. Vào năm 1970, Phi-líp-pin hoàn thành việc khảo sát địa chấn đầu tiên trên Biển Đông và bắt đầu khoan thử các giếng dầu vào năm 1971.¹⁰⁴ Nam Việt Nam đưa ra sáng kiến khai thác các nguồn dầu khí xa bờ, thông báo năm vào 1971 rằng mình sẽ nhượng quyền khai thác tài nguyên dầu khí ngoài khơi cho các công ty nước ngoài¹⁰⁵. Tháng 7 năm 1973, Sài Gòn đã trao 8 hợp đồng khai thác dầu khí ngoài khơi cho các công ty của Phương Tây và các hoạt động khoan thăm dò bước đầu cho thấy có trữ lượng dầu¹⁰⁶. Tháng 1 và tháng 8 năm 1973, các tàu của Nam Việt Nam tiến hành hoạt động thăm dò địa chấn xung quanh khu vực Nhóm đảo Luỹ liềm¹⁰⁷. Tháng 12 năm 1973, Bắc Việt Nam thông báo có ý định thăm dò dầu khí tại Vịnh Bắc Bộ, phía bắc của quần đảo Hoàng Sa¹⁰⁸.

Do giá trị kinh tế của các đảo ngoài khơi tăng lên, các quốc gia khác bắt đầu chiếm các thực thể đang có tranh chấp tại quần đảo Trường Sa nằm ở phía nam quần đảo Hoàng Sa, và lúc này Trung Quốc chưa chiếm bất cứ một đảo nào trong quần đảo Trường Sa mà họ nêu yêu sách. Để củng cố các yêu sách chủ quyền của mình, chính phủ Phi-líp-pin đã chiếm năm đảo và đảo đá vào năm 1970 và 1971. Đây là lần đầu tiên Phi-líp-pin chiếm các lãnh thổ có tranh chấp¹⁰⁹. Tháng 8 năm 1973, Nam Việt Nam chiếm sáu đảo và đảo đá thuộc quần đảo Trường Sa, đây cũng là lần đầu tiên Nam Việt Nam chiếm các đảo có tranh chấp¹¹⁰. Ngày 6 tháng 9, Nam Việt Nam thông báo việc gộp mười một đảo thuộc quần đảo Trường Sa vào tỉnh Phước Thủy. Đây là hành động nhằm củng cố yêu sách chủ quyền và đảm bảo quyền khai thác cho các nhà đầu tư nước ngoài tại khu vực mà Nam Việt Nam nêu yêu sách chủ quyền. Việc các nước khác chiếm các đảo này trong thời gian ngắn chưa đầy 3 năm phản ánh sự suy giảm quyền lực của Trung Quốc (xem Biểu đồ 4).

¹⁰⁴ Marwyn S. Samuels, *Contest for the South China Sea* (New York: Methuen, 1982), p. 90.

¹⁰⁵ "Saigon Opens Coast for Oil Exploration," *New York Times*, June 10, 1971.

¹⁰⁶ Samuels, *Contest for the South China Sea*, pp. 98–99.

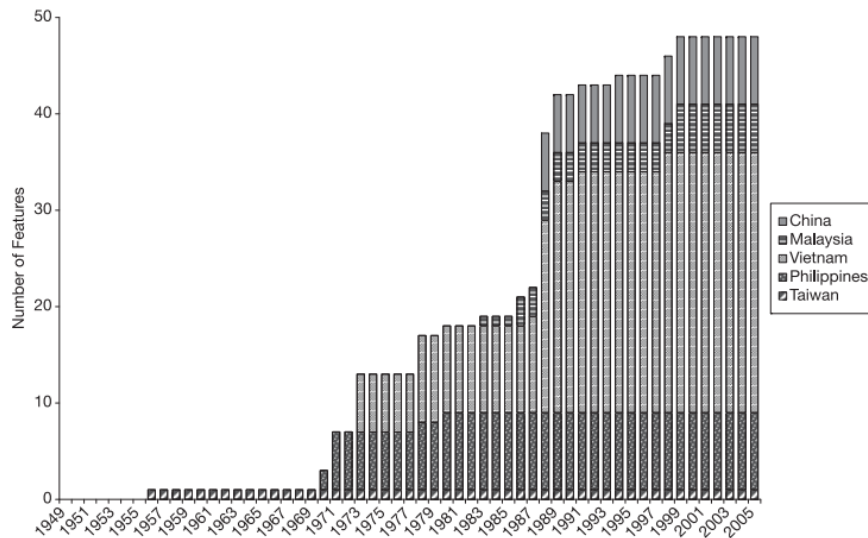
¹⁰⁷ Han Zhenhua, ed., *Woguo nanhai zhudao shiliao huibian* [Collection of historical materials on our country's South China Sea islands] (Beijing: Dongfang chubanshe, 1988), p. 676.

¹⁰⁸ "Japanese to Continue Talks with Hanoi on Oil Search," *New York Times*, ngày 27 tháng 12 năm 1973 trang 81.

¹⁰⁹ Lei Ming, ed., *Nansha zigu shu Zhonghua* [Trường Sa là lãnh thổ của Trung Quốc từ lịch sử lâu đời] (Guangzhou: Guangzhou junqu silingbu bangong shi, 1988), p. 206.

¹¹⁰ Heinzig, *Disputed Islands in the South China Sea*, Trang 36.

Biểu đồ 4. Mô tả việc chiếm đóng các thực thể có tranh chấp tại quần đảo Trường Sa từ năm 1949 đến 2005



Nguồn: Báo cáo lấy từ trang mạng của Lexis-Nexis và ProQuest; và Lei Ming, ed.

Để đáp trả, Trung Quốc quyết định tăng cường vị thế của mình tại quần đảo Hoàng Sa, các đảo ngoài khơi duy nhất tại Biển Đông nơi mà từ đây Trung Quốc có thể mở rộng sức mạnh hải quân còn hạn chế của mình. Trung Quốc bắt đầu tăng cường sự có mặt của ngư dân từ năm 1973, đặc biệt xung quanh khu vực đảo Quang hòa (Duncan) thuộc Nhóm đảo Lưỡi liềm.¹¹¹ Ngày mùng 1 tháng 9 năm 1974, các ngư dân Trung Quốc di chuyển đến khu vực đảo Hữu Nhật (Robert) gần khu vực đảo Hoàng Sa do Nam Việt Nam đang chiếm đóng.¹¹² Ngày 11 tháng 1, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra thông cáo phản đối tuyên bố tháng 9 năm 1973 của Nam Việt Nam. Trung Quốc không chỉ khẳng định lại yêu sách chủ quyền của mình đối với cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà còn lần đầu tiên tuyên bố có quyền chủ quyền các vùng biển do các đảo tạo ra.¹¹³

Vào giữa tháng 1 năm 1974, tình trạng căng thẳng đã lên đến mức đối đầu. Sau khi Bắc Kinh ra tuyên bố trên, Sài Gòn đã phái một tàu hải quân đến các đảo này để trục xuất ngư dân Trung Quốc. Cả hai bên đều điều lực lượng tăng viện đến

¹¹¹ Như trên., trang 34. Trung Quốc có thể đã chiếm các đảo này thậm chí là sớm hơn theo như các nguồn thông tin cho biết Nam Việt Nam đã rút quân khỏi các vùng lãnh thổ này.. Xem Li Ke và Hao Shengzhang, *Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun* [Quân đội PLA trong cuộc cách mạng văn hóa] (Beijing: Zhonggong dangshi ziliao chubanshe, 1989), trang 329; and Xu, *Tiemaoguo haijiang*, trang. 287.

¹¹² Xu, *Tiemaoguo haijiang*, pp. 289–290.

¹¹³ Han, *Woguo nanhai zhudao shiliao huibian*, pp. 451–452.

Nhóm đảo Lưỡi liềm. Căng thẳng đã leo thang thành xung đột quân sự vào ngày 19 và 20 tháng 1 với việc Trung Quốc chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Do các tàu của Trung Quốc được sử dụng trong các hoạt động không phải là những tàu neo đậu trước tại Nhóm đảo An Vĩnh mà được điều đến từ đảo Hải Nam và căn cứ quân sự Shantou tại Quảng Châu cách Hoàng Sa hơn 850 dặm, do đó có thể suy luận rằng dường như Trung Quốc không trù tính đến việc sử dụng vũ lực trước.¹¹⁴ Tuy nhiên, do thấy rằng vị thế của mình trong các tranh chấp những đảo đá ngoài khơi đang suy yếu và các hành động của Nam Việt Nam tại khu vực quần đảo Hoàng Sa đã buộc việc Trung Quốc quyết định sử dụng vũ lực một cách nhanh chóng. Li Li, Cục phó cục tác chiến thuộc Bộ tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc lập luận rằng mục tiêu của Sài Gòn “sử dụng sự có mặt quân sự trong khu vực quần đảo Hoàng Sa ... là để hiện thực hóa các yêu sách lãnh thổ và các nguồn tài nguyên phong phú, dầu khí và khoáng sản của Biển Đông”.¹¹⁵ Mặc dù Hà Nội sau đó phản đối hành động đánh chiếm Hoàng Sa của Trung Quốc nhưng Trung Quốc vẫn duy trì việc chiếm đóng quần đảo này kể từ năm 1974.

Leo thang trong các tranh chấp khác của Trung Quốc

Phần này phân tích ngắn gọn liệu sự suy giảm quyền lực có thể lý giải việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ khác hay không.

Nguyên nhân suy giảm ưu thế thương lượng giúp lý giải tại sao Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc phục kích lính biên phòng Liên Xô tại khu vực đảo Zhenbao (tiếng Nga là Damanskii) tranh chấp trên sông Ussuri vào ngày 2 tháng 3 năm 1969. Nhiều tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc với Liên Xô được nêu ra từ đầu những năm 1950 và đến tận giữa những năm 1960, biên giới giữa hai nước vẫn không có ai canh gác. Sau khi các cuộc hội đàm về lãnh thổ tranh chấp rơi vào bế tắc năm 1964, cả hai bên bắt đầu tăng cường tuần tra tại các khu vực có tranh chấp. Tuy nhiên, trong 5 năm sau đó, các hành động của Liên Xô đã làm suy yếu vị thế của Trung Quốc trong tương quan cân bằng về quân sự trong khu vực. Nhân tố chính là việc Liên Xô tăng gấp đôi số sư đoàn bộ binh tại vùng Viễn Đông của Nga và Mông Cổ. Bên cạnh đó, một số lượng lớn quân triển khai gần đường biên giới Xô-Trung, khu vực mà cả hai nước đều có thái độ kiểm soát kiên quyết hơn kể từ đầu năm 1967.¹¹⁶ Sau tháng 8 năm 1968 Liên Xô can thiệp vào Tiệp Khắc, còn

¹¹⁴ Wei Mingsen, “Xisha ziwei fanji zhan” [Paracels counterattack in self-defense], in *Haijun: huiyi shiliao* [Navy: Recollections and historical materials] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 1997), pp. 610–611.

¹¹⁵ Li Li, “Nanwang de shishi, shenke de qishi: wo suo jingli de Xisha ziwei fanji zuozhan” [Memorable facts, profound inspirations: My personal experience in the Paracels self-defensive counterattack operation], in *Zongcan moubu: huiyi shiliao* [General Staff Department: Recollections and historical materials] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 1997), p. 598.

¹¹⁶ Giám đốc tình báo, “Military Forces along the Sino-Soviet Border,” Intelligence Mem-

Trung Quốc lo ngại hơn về ý đồ của Liên Xô và cho rằng Liên Xô lúc này đang muốn trục lợi từ các biến động nội bộ của Cách Mạng Văn hóa ở Trung Quốc¹¹⁷. Liên Xô tiếp tục tăng cường việc triển khai quân trong những năm 1970 sau vụ bị lính Trung Quốc phục kích, tuy nhiên vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp lại ổn định vì hai lý do sau: Trung Quốc đã chuyển được lực lượng quân đội dự bị từ phía Nam lên phía Bắc và Liên Xô bớt hung hăng hơn trong hoạt động tuần tra nhằm hạn chế khả năng leo thang căng thẳng giữa hai nước.

Việc suy giảm ưu thế thương lượng cũng lý giải cho việc Trung Quốc chiếm đảo Đá Chữ Thập (Fiery Cross Reef) vào tháng 1 năm 1988, bãi đá đầu tiên trong 6 thực thể Trung Quốc mà chiếm hết trong ba tháng sau đó. Trung Quốc tiến vào quần đảo Trường Sa đã gây ra vòng xoáy tâm lý thù địch với Việt Nam và dẫn đến vụ xung đột quân sự vào tháng 3 năm 1988 khi cả hai bên đều tìm cách kiểm soát đảo Đá Gạc Ma (Johnson Reef). Việc hải quân của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc yếu về khả năng kiểm soát xa ngoài khơi và tiếp nhiên liệu giúp lý giải tại sao Trung Quốc không thể nào chiếm và kiểm soát các đảo có tranh chấp tại quần đảo Trường Sa vào những năm 1970. Đồng thời yếu sách chủ quyền của Trung Quốc cũng yếu đi trong suốt những năm 1980, do các nguồn tài nguyên biển ngày càng trở nên quan trọng. Việt Nam, Ma-lai-xia và Phi-líp-pin chiếm 15 thực thể trong giai đoạn từ 1980 đến 1988 đã làm yếu thêm vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp do Trung Quốc không chiếm đóng bất cứ một thực thể có tranh chấp nào. Như Đô đốc Lưu Hoa Thanh đã nói “kể từ những năm 1970... Hầu như tất cả các đảo và đá nổi trên mặt nước đều bị Việt Nam, Phi-líp-pin và Ma-lai-xia chiếm hết... các đảo mà những nước này chiếm tăng lên một cách đều đặn”¹¹⁸.

Lý do tại sao Trung Quốc chiếm thực thể thứ 7 vào cuối năm 1994 vẫn chưa ngã ngũ vì nguồn thông tin hạn chế. Các bằng chứng về bối cảnh thời kỳ này cho thấy quyết định của Trung Quốc chiếm các đảo đá là từ Bộ Chính trị để giúp Hải quân Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc củng cố vị trí của mình phía tại phía đông quần đảo Trường Sa¹¹⁹. Điều này cũng phù hợp với tình hình cạnh tranh yếu sách các đảo đang lên cao vào những năm đầu 1990. Trong thời gian từ 1989 đến

orandum, SR-IM-70-5 (Washington, D.C.: Central Intelligence Agency, 1970).

¹¹⁷ Li and Hao, *Wenhua dageming zhong de renmin jiefangjun*; and Xu Yan, “1969 nian ZhongGuo bianjie de wuzhuang chongtu” [Xung đột vũ trang biên giới Trung – Xô năm 1969], *Dangshi yanjiu ziliao*, Số. 5 (1994), trang. 5.

¹¹⁸ Liu Huaqing, *Liu Huaqing huiyilu* [Liu Huaqing’s memoirs] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 2004), pp. 534–535.

¹¹⁹ Greg Austin, *China’s Ocean Frontier: International Law, Military Force, and National Development* (Canberra, Australia: Allen and Unwin, 1998), pp. 162–176.

1991, Việt Nam đã chiếm thêm 5 thực thể và các bên khác trong tranh chấp tự tìm cách khai thác nguồn dầu khí¹²⁰.

Nếu căn cứ vào nguyên nhân sự suy giảm ưu thế thương lượng không thời thì cũng không lý giải được tại sao Trung Quốc lại tấn công các đỉnh đồi chiến lược dọc biên giới Việt Nam và Trung Quốc vào đầu những năm 1980. Tương tự như cuộc chiến 1979, mục tiêu của Bắc Kinh là duy trì sức ép đối với Hà Nội và thể hiện quyết tâm của Trung Quốc chống lại các nỗ lực của Liên Xô tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á¹²¹.

CÁCH GIẢI THÍCH KHÁC VỀ VIỆC TRUNG QUỐC SỬ DỤNG VŨ LỰC TRONG TRANH CHẤP LÃNH THỔ

Có ít nhất bốn cách giải thích về sự khác nhau trong các lần Trung Quốc sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp lãnh thổ. Tuy nhiên không cách giải thích nào có sức thuyết phục cả.

Cách lý giải thứ nhất, tập trung vào khía cạnh “lựa chọn cơ hội” hay là các giai đoạn khi một quốc gia có nhiều lợi thế về cán cân quân sự trong tranh chấp lãnh thổ. Lô-gic này áp dụng cho các quốc gia có yếu sách chủ quyền yếu hơn nhưng lại lợi dụng sự suy yếu của đối phương vì các lý do không liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, như việc họ tham gia vào một cuộc xung đột khác chẳng hạn. Tuy nhiên, các điều kiện này chỉ áp dụng cho các tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc khi nước này phải đương đầu với các đối thủ mạnh hơn như Liên Xô và Đài Loan - một đồng minh của Mỹ. Tuy nhiên trong xung đột năm 1969 đối với đảo Zhenbao, Trung Quốc đã sử dụng vũ lực, không phải vì sức mạnh quân sự của Liên Xô giảm đi tạo ra cơ hội cho Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ tại biên giới. Lý do Trung Quốc tấn công là đáp trả việc Liên Xô tăng cường triển khai quân và có thái độ hiếu chiến hơn trong khu vực tranh chấp lãnh thổ. Tương tự như vậy, Trung Quốc đã không trục lợi từ sự can dự của Mỹ trong các xung đột quân sự khác chẳng hạn như cuộc chiến Iraq năm 2003 để có thái độ hiếu chiến hơn trong xung đột với Đài Loan.

Cách lý giải thứ hai lại đưa ra các kết luận khác về các động lực của quốc gia mạnh hoặc có vị thế áp đảo trong cán cân quân sự khu vực. Theo thuyết hiện thực về gây chiến trước, các quốc gia có lợi thế hơn về sức mạnh quân sự sẽ dễ sử dụng vũ lực hơn bởi vì các quốc gia này có thể chiếm được các vùng đất có tranh chấp với mức phí tổn chấp nhận được (hay áp đặt một giải pháp theo hướng có lợi

¹²⁰ Daniel J. Dzurek, “The Spratly Islands Dispute: Who’s on First?” *IBRU Maritime Briefing*, Tập 2, Số 1 (1996).

¹²¹ Trong các vụ xung đột này, xem Sun Cuibing, ed., *Yunnan shengzhi: junshi zhi* [Yunnan provincial gazetteer: Military affairs] (Kunming: Yunnan renmin chubanshe, 1997), Trang. 424–435.

cho mình)¹²². Cách giải thích này rộng hơn cách giải thích lô-gic về lựa chọn cơ hội như phân tích ở trên, do cách này dự đoán được các quốc gia có lợi thế hơn về quân sự sẽ xử sự ra sao, chứ không đơn thuần dự đoán các quốc gia có yếu sách chủ quyền yếu có khả năng tăng vị thế của mình một cách đột ngột hoặc tạm thời. Việc tăng cường sức mạnh hải quân của Trung Quốc giúp họ có khả năng chiếm lãnh thổ tại Hoàng Sa và Trường Sa. Tuy nhiên như đã thảo luận ở trên, Trung Quốc chỉ sử dụng vũ lực khi họ thấy vị thế của mình trong tranh chấp đang bị suy yếu đi chứ không phải là đang mạnh lên. Tại quần đảo Trường Sa, Trung Quốc đã không sử dụng vũ lực kể từ sau khi chiếm đảo đá Vành Khăn vào năm 1994 mặc dù hải quân của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc ngày càng được hiện đại hóa, đặc biệt trong mười năm qua. Tương tự như vậy, Trung Quốc đã không sử dụng vũ lực trong các tranh chấp khác khi nước này có lợi thế hơn về quân sự như trong tranh chấp với Mi-an-ma và Ka-zắc-tan, trái lại Trung Quốc đã nhượng bộ các nước này rất nhiều.¹²³

Cách giải thích thứ ba, nhấn mạnh vào khía cạnh thể diện và khả năng răn đe. Cách giải thích này cho rằng các quốc gia sẽ sử dụng vũ lực trong tranh chấp để tạo hình ảnh cứng rắn của mình trong tranh chấp lãnh thổ và răn đe đối thủ trong tất cả các tranh chấp lãnh thổ khác.¹²⁴ Là nước can dự vào các tranh chấp lãnh thổ nhiều hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới kể từ Thế chiến thứ 2, Trung Quốc là một trường hợp dễ để phân tích. Mặc dù Trung Quốc bắt đầu sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp lãnh thổ ngay sau khi Chiến tranh Triều Tiên chấm dứt bằng việc sử dụng vũ lực trong cuộc khủng hoảng tại Eo biển Đài Loan năm 1954, nhưng điều không làm mọi người ngạc nhiên là Trung Quốc có thể sử dụng vũ lực trong các xung đột quan trọng nhất. Hơn nữa, việc Trung Quốc sẵn sàng thỏa hiệp trong nhiều tranh chấp vào đầu những năm 1960 phù hợp với phân tích về thể diện của Trung Quốc.

Một biến số khác của lập luận phân tích về thể diện nhấn mạnh đến yếu tố cạnh tranh hoặc cạnh tranh chiến lược trong quá trình xung đột. Một quốc gia có thể sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ với một đối thủ không phải nhằm mục đích củng cố vị thế của mình trong tranh chấp, mà dùng nó để đánh đi tín hiệu về quyết tâm của mình hoặc chỉ đơn giản là đe dọa đối thủ trong một vấn đề

¹²² Xem ví dụ John J. Mearsheimer, *The Tragedy of Great Power Politics* (New York: W.W. Norton, 2001); và Fareed Zakaria, *From Wealth to Power: The Unusual Origins of America's World Role* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1998).

¹²³ Fravel, "Regime Insecurity and International Cooperation," Trang. 55–62.

¹²⁴ Barbara F. Walter, "Explaining the Intractability of Territorial Conflict," *International Studies Review*, Vol. 5, No. 4 (December 2003), pp. 137–153.

khác.¹²⁵ Xét theo lô-gic trên thì tranh chấp lãnh thổ chỉ là một phần của bức tranh tranh chấp của một quốc gia, Tuy nhiên, việc áp dụng lô-gic này để phân tích còn phụ thuộc vào mức độ quan trọng của tranh chấp cụ thể này trong bức tranh chung. Nếu tranh chấp là nguyên nhân của mối quan hệ thù địch giữa hai quốc gia thì khó có thể tách tranh chấp này ra khỏi toàn bộ tranh chấp của quốc gia đó. Nếu dùng để phân tích các tranh chấp trong đó các quốc gia cạnh tranh nhau về một loạt các vấn đề thì lô-gic này có vẻ còn hợp lý hơn.

Một loạt các tranh chấp liên quan đến nhau lý giải việc Trung Quốc quyết định tấn công và chiếm giữ các đỉnh đồi của Việt Nam trong xung đột biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trong những năm 1980. Lo ngại lớn hơn về đối đầu Trung – Xô là một nhân tố bổ sung cho việc Trung Quốc tấn công đảo Zhenbao năm 1969. Ngược lại, mặc dù quan hệ Trung-Ấn được xem là đối đầu, đặc biệt trong những năm 1960 và 1970, nhưng sự đối đầu này bắt nguồn từ tranh chấp lãnh thổ, chứ không phải là xung đột về lợi ích. Lô-gic này cho thấy Trung Quốc lẽ ra đã sử dụng vũ lực thường xuyên hơn trong vấn đề Đài Loan hay chống lại các đồng minh khác của Mỹ ở khu vực Đông Á, như Nhật Bản chẳng hạn, để gửi đi thông điệp về quyết tâm của Trung Quốc chống lại việc bị Mỹ kiềm chế trước khi xích lại gần Mỹ trong những năm 1970, nhưng Trung Quốc đã không làm điều đó.

Cách giải thích thứ 4, chỉ ra các động lực chính trị của việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ, bao gồm các lập luận về huy động nội lực và nghi binh. Do tranh chấp lãnh thổ là vấn đề quan trọng nhất trong các vấn đề quan hệ đối ngoại của bất kỳ quốc gia nào, nên các nhà lãnh đạo có thể sử dụng các tranh chấp này để tập hợp quần chúng nhằm theo đuổi các mục tiêu khác. Việc huy động nguồn lực trong nước nhằm tạo ra sự ủng hộ đối với các mục tiêu đầy tham vọng của kế hoạch Đại Nhảy Vọt giúp giải thích lý do tại sao Mao tìm cách gây ra khủng hoảng tại Đài Loan vào tháng 8 năm 1958, tuy nhiên điều này lại không đúng khi giải thích các tranh chấp khác.¹²⁶ Tương tự như vậy, Trung Quốc thường xuyên thỏa hiệp trong những thời kỳ có nội loạn, kiểu ứng xử này khác hoàn toàn so với các lập luận về dùng chiến tranh nghi binh để chuyển hướng dư luận ra bên ngoài.¹²⁷ Như phân tích ở trên, khi Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các thời kỳ có

¹²⁵ Về các tranh chấp, xem Paul F. Diehl and Gary Goertz, *War and Peace in International Rivalry* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 2000). On territory and rivalry, see Karen A. Rasler and William R. Thompson, “Contested Territory, Strategic Rivalries, and Conflict Escalation,” *International Studies Quarterly*, Vol. 50, No. 1 (March 2006), trang. 145–168.

¹²⁶ Christensen, *Useful Adversaries*.

¹²⁷ Fravel, “Regime Insecurity and International Cooperation.” See also Johnston, “China’s Militarized Interstate Dispute Behaviour, 1949–1992,” trang. 18–20. Về chiến tranh nghi binh, xem Jack S. Levy, “The Diversionary Theory of War: A Critique,” in Manus I. Midlarsky, ed., *Handbook of War Studies* (Boston: Unwin Hyman, 1989), trang. 259–288.

nội loạn trong nước, thường phóng đại nguy cơ suy yếu ưu thế thương lượng của Trung Quốc, nhưng không đề cập đến nguyên nhân riêng biệt nào khiến Trung Quốc phải leo thang xung đột.

KẾT LUẬN

Sự thay đổi ưu thế thương lượng của Trung Quốc giải thích lý do tại sao và khi nào thì Bắc Kinh sẽ sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ. Trung Quốc rất nhạy cảm trước sự suy yếu về vị thế tương đối của họ trong các tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt khi phải đương đầu với các đối thủ mạnh hay trong các xung đột mà Trung Quốc kiểm soát được ít hoặc không kiểm soát phần lãnh thổ đang tranh chấp.

Vẫn cần nghiên cứu thêm về chủ đề này, tuy nhiên một số ví dụ về việc suy giảm sức mạnh và sự leo thang xung đột trong tranh chấp lãnh thổ, cho thấy có thể áp dụng lập luận này ngoài trường hợp Trung Quốc. Ví dụ như ngày 20 tháng 7 năm 1974, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược đảo Síp. Chỉ 6 ngày trước đó, giới lãnh đạo quân sự Hi Lạp tại Athen đã ra lệnh tiến hành đảo chính lật đổ Tổng thống, Đức tổng giám mục Makarios III, và dựng lên tổng thống mới ủng hộ mạnh mẽ việc thống nhất đảo Síp vào Hi Lạp. Để bảo vệ lợi ích của người Síp gốc Thổ Nhĩ Kỳ và ngăn chặn việc triển khai của lực lượng Hi Lạp tại khu sườn phía nam Thổ Nhĩ Kỳ, Ankara đã sử dụng vũ lực để duy trì ưu thế thương lượng trong tranh chấp.¹²⁸ Tương tự như vậy, sự suy yếu ưu thế thương lượng là nguyên nhân chính trong quyết định của Pa-ki-xtan tấn công Ấn Độ trong vấn đề Kat-xơ-mia vào năm 1965. Sau chiến tranh năm 1962 với Trung Quốc, lực lượng Ấn Độ đã tăng cường hiện đại hóa. Về lâu dài điều này sẽ đe dọa đến mối tương quan lực lượng tại Kat-xơ-mia có lợi cho Ấn Độ cho nên Pa-ki-xtan quyết định phát động cuộc chiến năm 1965 nhằm củng cố yêu sách chủ quyền của mình trước vì nếu kéo dài họ khó có thể hành động về mặt quân sự.¹²⁹

Khó có thể dự báo chính xác triển vọng Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ còn lại sẽ như thế nào. Mặt tích cực là các tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc với Ấn Độ và Bhutan cũng như là các xung đột tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được trung lập hóa một cách hiệu quả. Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về các biện pháp xây dựng lòng tin đối với các tranh chấp lãnh thổ còn lại với Ấn Độ và Bhutan vào những năm 1990 và các cuộc đàm phán để đi đến giải quyết chung cuộc đang được thực hiện mà không có việc đe dọa sử dụng

¹²⁸ William Hale, *Turkish Foreign Policy, 1774–2000* (London: Frank Cass, 2000), trang. 150–156.

¹²⁹ Šumit Ganguly, *Con'ict Unending: India-Pakistan Tensions since 1947* (New York: Columbia University Press, 2001), trang. 37–38.

vũ lực. Tháng 4 năm 2005, Ấn Độ và Trung Quốc đã ký thỏa thuận về các nguyên tắc chỉ đạo giải quyết tranh chấp lãnh thổ.¹³⁰

Đối với các tranh chấp trên biển, khả năng xảy ra xung đột đối với hai quần đảo Trung Quốc có tranh chấp lãnh thổ đã giảm đi đáng kể. Trung Quốc đã chiếm được toàn bộ quần đảo Hoàng Sa sau vụ xung đột quân sự với Nam Việt Nam vào năm 1974. Mặc dù Việt Nam sẽ không chịu từ bỏ yêu sách chủ quyền với Hoàng Sa, nhưng Việt Nam lại không đủ khả năng thách thức Trung Quốc về mặt quân sự. Tương tự như vậy, chính sách đối ngoại của Trung Quốc tăng cường can dự với ASEAN đã trung lập hóa tranh chấp quần đảo Trường Sa.¹³¹ Với việc ký DOC vào năm 2002 và ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác với ASEAN vào năm 2003, Trung Quốc đã cam kết kiềm chế không chiếm thêm các thực thể đang tranh chấp và không sử dụng vũ lực chống lại các nước khác đã ký kết hiệp ước, bao gồm tất cả các bên có tranh chấp chủ quyền tại quần đảo Trường Sa. Như vậy, sau khi đã chiếm được các đảo đá đang có tranh chấp vào năm 1988 và 1994, Trung Quốc đã củng cố được vị thế của mình trong tranh chấp. Với sức mạnh hải quân tiên tiến hơn so với các bên có tuyên bố chủ quyền khác, Trung Quốc có thể tự tin về sức mạnh của mình trong tranh chấp và tự tin về kết quả của bất cứ một cuộc thương lượng nào liên quan đến các tranh chấp.

Chỉ có hai tranh chấp mà Trung Quốc dễ sử dụng vũ lực và có thể gây bất ổn trong khu vực. Tranh chấp của Trung Quốc với Nhật Bản về đảo Điếu Ngư là trường hợp dễ xảy ra xung đột vì một số lý do. Yêu sách chủ quyền của Trung Quốc ở đây yếu và Nhật Bản đã kiểm soát các đảo này từ năm 1972 và luật pháp quốc tế cũng có lợi cho yêu sách chủ quyền của Nhật Bản. Nhật Bản cũng là một trong số các cường quốc hải quân mạnh nhất trên thế giới, có thể nói là mạnh nhất tại Đông Á và được hiệp ước đồng minh với Mỹ hỗ trợ. Do liên quan đến chủ quyền, các đảo này có thể gây ra cuộc khủng hoảng giữa Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản, như vụ biểu tình chống Nhật năm 2005 và điều này đặt cả Mỹ và Trung Quốc vào thế khó quản lý các tranh chấp. Mặc dù Nhật Bản không duy trì sự hiện diện lâu dài trên các đảo đá này nhưng các căn cứ quân sự mạnh của Nhật tại đây lại được Trung Quốc coi là thách thức cho vị thế vốn đã yếu của họ với Nhật Bản.

Trường hợp tranh chấp Đài Loan được xem là dễ dẫn đến xung đột nhất. Ở một cấp độ, điều này chẳng có gì ngạc nhiên nếu xét đến tầm quan trọng của việc

¹³⁰ “Agreement between the Government of the Republic of India and the Government of the People’s Republic of China on the Political Parameters and Guiding Principles for the Settlement of the India-China Boundary Question,” 11 tháng 4 năm 2005, <http://meaindia.nic.in/treatiesagreement/2005/11ta1104200501.htm>.

¹³¹ Michael A. Glosny, “Heading toward a Win-Win Future? Recent Developments in China’s Policy toward Southeast Asia,” *Asian Security*, Tập 2, Số 1 (2006), trang. 24–57.

thống nhất đất nước đối với các nhà lãnh đạo Trung Quốc và điều có tầm quan trọng không kém là nền độc lập đối với người dân Đài Loan¹³². Chừng nào Đảng Cộng Sản Trung Quốc còn nắm quyền, và thậm chí ngay cả khi đại lục dân chủ hóa, thì các tranh chấp này vẫn tiếp tục tồn tại. Đồng thời, mặc dù Trung Quốc đã có tiến bộ trong hiện đại hóa quân sự nhưng vị thế của nước này trong tranh chấp với Đài Loan vẫn là yếu, mặc dù các xung đột trong tương lai có thể còn tàn khốc hơn các xung đột trước đây. Trung Quốc cũng không chiếm giữ bất cứ phần đất nào có tranh chấp và vẫn không thể nào triển khai quân đội tấn công lên đảo, đặc biệt khi Mỹ can dự vào. Do tầm quan trọng của bản sắc dân tộc trong chính trị nội bộ của Đài Loan, nên các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn không chắc về khả năng thống nhất, mặc dù liên kết kinh tế lâu dài giữa hai bờ đã củng cố thêm vị thế của Trung Quốc.¹³³

Nếu vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp với Đài Loan tiếp tục yếu, lãnh đạo của Trung Quốc sẽ tiếp tục nhạy cảm trước các hành động quân sự hay chính trị của Đài Loan mà Trung Quốc cảm thấy Đài Loan khó có thể thực hiện được mục tiêu thống nhất đất nước. Do tác động của chính trị nội bộ Đài Loan đối với quan hệ hai bờ có tính trọng tâm và khó dự đoán, nên Mỹ có vai trò then chốt trong đánh giá của Trung Quốc về ưu thế thương lượng của mình. Các cuộc khủng hoảng đã được ngăn chặn trong năm 1999 và năm 2002, một phần bởi vì Mỹ không ủng hộ nỗ lực của các Tổng thống của Đài Loan đòi độc lập. Rõ ràng hơn, khủng hoảng đã được tránh kể từ khi tổng thống George W. Bush tuyên bố vào tháng 12 năm 2003 rằng Mỹ phản đối “quyết định đơn phương của cả Trung Quốc lẫn Đài Loan làm thay đổi nguyên trạng hiện nay của quan hệ hai bờ¹³⁴”.

Không thể đánh giá thấp hệ quả của xung đột Đài Loan khi mà chắc chắn Mỹ sẽ can dự khi có xung đột. Nếu tính đến lợi ích to lớn của tất cả các bên, tranh chấp này sẽ leo thang đến mức xung đột cao nhất với hệ quả lâu dài cho quan hệ Mỹ - Trung tại Đông Á. Tuy nhiên, với cách hành xử của Trung Quốc trong các

¹³² Các phân tích gần đây, xem Thomas J. Christensen, “Posing Problems without Catching Up: China’s Rise and Challenges for U.S. Security Policy,” *International Security*, Vol. 25, No. 4 (Spring 2001), pp. 5–40; Christensen, “The Contemporary Security Dilemma,” pp. 7–21; Robert S. Ross, “Navigating the Taiwan Strait: Deterrence, Escalation Dominance, and U.S.-China Relations,” *International Security*, Vol. 27, No. 2 (Fall 2002), pp. 48–85; và Whiting, “China’s Use of Force, 1950–96.”

¹³³ Các nghiên cứu gần đây cho thấy ủng hộ độc lập đối với đảo Đài Loan đang giảm dần. Nếu đúng như vậy lựa chọn sử dụng vũ lực của Trung Quốc cũng phải giảm theo. Xem ví dụ, Shelly Rigger, *Taiwan’s Rising Rationalism: Generations, Politics, and “Taiwan’s Nationalism,”* Policy Studies, No. 26 (Washington, D.C.: East-West Center, 2006); và Robert S. Ross, “Taiwan’s Fading Independence Movement,” *Foreign Affairs*, Tập 85, Số 2 (tháng 3 và 4 năm 2006), trang. 141–148.

¹³⁴ Nhà Trắng, “President Bush and Premier Wen Jiabao Remarks to the Press,” mùng 9 tháng 12 năm 2003, <http://www.whitehouse.gov/news/releases/2003/12/20031209-2.html>.

tranh chấp lãnh thổ nói chung, thì cuộc xung đột này không giúp gì nhiều cho việc đánh giá tham vọng lãnh thổ của Trung Quốc trong khu vực cũng như việc Bắc Kinh sẵn sàng sử dụng vũ lực trong các tranh chấp khác. Trung Quốc đã giải quyết phần lớn các tranh chấp lãnh thổ chính với các nước láng giềng và trung tính hóa nhiều tranh chấp khác. Sự trỗi dậy của Trung Quốc tạo ra nhiều thách thức cho Đông Á và thế giới, nhưng việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ chưa chắc là nguyên nhân chính gây ra bất ổn định trong khu vực./.

Fravel, M. Taylor

Quách Huyền, Trần Quang, Tuấn Anh (dịch)

Thái Giang (hiệu đính)

Trích từ *Power Shifts and Escalation Explaining China's Use of Force in Territorial Disputes*, đăng trên Project Muse